

Số: 1159.../2026/CBTT-RAL
No: 1159.../2026/CBTT-RAL

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2026
Ha Noi, August 28, 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**
**INFORMATION DISCLOSURE ON THE ELECTRONIC INFORMATION
PORTAL OF THE STATE SECURITIES COMMISSION AND THE HO
CHI MINH CITY STOCK EXCHANGE**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM
To: - State Securities Commission
- Ho Chi Minh City Stock Exchange

Tên tổ chức/ Organization name : Công ty CP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông/ Rang Dong
Light Source & Vacuum Flask Joint Stock Company

Mã chứng khoán/ Stock code: RAL

Địa chỉ trụ sở chính/ Address of headoffice: Số 87-89 phố Hạ Đình, Phường Khương Đình, Hà
Nội./ 87-89 Ha Dinh Street – Khuong Dinh Ward - Hanoi City.

Điện thoại/ Telephone: (84-24) 38584310 – 38584165 -38582334

Fax:

Người thực hiện công bố thông tin/ The person who made the disclosure: Nguyễn Đoàn Kết

Địa chỉ/ Address: Số 87-89 phố Hạ Đình, Phường Khương Đình, Hà Nội./ 87-89 Ha Dinh Street
– Khuong Dinh Ward - Hanoi City.

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng)/ Phone (mobile, work, home): (84-24) 38584310 –
38584165 -38582334

Fax:

Loại thông tin công bố ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☒ định kỳ:

Types of information disclosed ☐ 24 hours ☐ 72 hours ☐ irregular ☐ on request ☒
periodically:

Nội dung thông tin công bố/ Information disclosure content:

- Báo cáo tài chính tổng hợp bán niên năm 2026 đã được kiểm toán / Audited semi-
annual Combined Financial Statements for 2026.

- Báo cáo giải trình kết quả sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025/ *Explanatory Report on the Business and Production Performance for the First Six Months of 2026 Compared with the Same Period in 2025.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/08/2026 tại đường dẫn www.rangdong.com.vn /*This information was published on the company's website on 28/08/2026 at the link www.rangdong.com.vn*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./ *We hereby commit that the information published above is true and take full legal responsibility for the content of the published information.*

Người được ủy quyền công bố thông tin
Authorized person to disclose information

(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(*Sign, state full name, position, seal*)



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đoàn Kết

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC RẠNG ĐÔNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được soát xét	05 - 50
Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ	08 - 09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ	10 - 50

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 21/2004/QĐ – BCN ngày 30 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Bóng đèn Phích nước Rạng Đông thành Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0101526991, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 15 tháng 07 năm 2004 và thay đổi lần thứ 12 ngày 01 tháng 07 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 87-89, Phố Hạ Đình, Phường Khương Đình, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị:

Ông Trần Trung Tường	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đoàn Kết	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Đoàn Thăng	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Kiên	Thành viên
Ông Trần Văn Thái	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc:

Ông Nguyễn Đoàn Thăng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đoàn Kết	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Trung Tường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Quách Thành Chương	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát:

Bà Tôn Nữ Thanh Thiện	Trưởng ban
Ông Lê Đình Hưng	Thành viên
Ông Khúc Chí Tùng	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này là Ông Nguyễn Đoàn Thăng - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi - Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, chúng tôi cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thắng

Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 27 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông được lập ngày 27 tháng 08 năm 2026, từ trang 05 đến trang 50, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biễn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		8.415.574.927.768	7.432.677.418.184
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.485.625.151.462	1.851.247.945.631
111	1. Tiền		2.485.625.151.462	1.851.247.945.631
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.306.147.965.514	3.146.079.559.848
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	2.786.404.004.165	2.868.013.669.915
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	550.085.472.358	311.306.407.731
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	110.931.405.193	105.669.608.446
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(141.272.916.202)	(138.910.126.244)
140	III. Hàng tồn kho	8	2.407.175.586.931	2.231.886.163.512
141	1. Hàng tồn kho		2.407.175.586.931	2.231.886.163.512
160	IV. Tài sản ngắn hạn khác		216.626.223.861	203.463.749.193
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	12	3.096.742.651	2.511.199.018
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		206.481.684.506	196.828.375.407
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	7.047.796.704	4.124.174.768
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		910.034.953.105	703.465.406.036
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.955.273.764	2.328.823.764
215	1. Phải thu dài hạn khác	6	1.955.273.764	2.328.823.764
220	II. Tài sản cố định		353.882.027.423	369.649.784.253
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	271.337.377.756	282.283.831.217
222	- Nguyên giá		1.243.077.855.894	1.250.024.779.362
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(971.740.478.138)	(967.740.948.145)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	82.544.649.667	87.365.953.036
228	- Nguyên giá		164.515.122.130	162.347.611.019
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(81.970.472.463)	(74.981.657.983)
250	III. Tài sản dở dang dài hạn		551.301.126.425	327.323.823.298
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	551.301.126.425	327.323.823.298
270	IV. Tài sản dài hạn khác		2.896.525.493	4.162.974.721
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	12	2.896.525.493	4.162.974.721
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		9.325.609.880.873	8.136.142.824.220

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		5.842.395.671.773	4.737.464.283.749
310	I. Nợ ngắn hạn		5.841.558.185.379	4.736.626.797.355
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	1.369.350.478.077	814.673.939.105
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	45.530.996.102	36.533.710.537
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	16	3.753.381.415	2.025.169.815
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	17	21.327.923.887	21.467.374.580
315	5. Phải trả người lao động		75.211.986.781	67.876.459.762
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	164.213.406.661	232.168.719.234
320	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	157.595.898.736	134.660.018.721
321	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	3.428.754.789.255	2.939.341.968.026
323	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		575.819.324.465	487.879.437.575
330	II. Nợ dài hạn		837.486.394	837.486.394
339	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	837.486.394	837.486.394
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	20	3.483.214.209.100	3.398.678.540.471
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		235.474.190.000	235.474.190.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		235.474.190.000	235.474.190.000
412	2. Thặng dư vốn		1.077.593.300.829	1.077.593.300.829
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		1.136.794.016.187	1.063.130.502.699
419	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		799.665.180.068	720.215.870.884
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		233.687.522.016	302.264.676.059
420b	- LNST chưa phân phối kỳ này		233.687.522.016	302.264.676.059
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		9.325.609.880.873	8.136.142.824.220



Vũ Thị Ngọc
Người lập biểu



Hoàng Trung
Kế toán trưởng




Nguyễn Đoàn Thắng
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 27 tháng 08 năm 2026

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	3.413.605.000.533	2.742.076.627.476
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	41.430.568.025	24.633.323.677
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.372.174.432.508	2.717.443.303.799
11	4. Giá vốn hàng bán	24	2.528.521.732.938	2.131.456.917.234
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		843.652.699.570	585.986.386.565
22	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	11.813.922.545	10.671.810.101
23	7. Chi phí tài chính	26	68.920.494.881	51.509.661.763
24	Trong đó: Chi phí đi vay		66.131.187.535	51.065.100.157
25	8. Chi phí bán hàng	27	448.764.221.218	299.763.515.026
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	71.623.097.329	51.407.852.098
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		266.158.808.687	193.977.167.779
31	11. Thu nhập khác		-	122.849.398
32	12. Chi phí khác		3.500.000	-
40	13. Lợi nhuận khác		(3.500.000)	122.849.398
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		266.155.308.687	194.100.017.177
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	32.467.786.671	23.390.952.803
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		233.687.522.016	170.709.064.374
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	9.924	7.250

Vũ Thị Ngọc
Người lập biểuHoàng Trung
Kế toán trưởng

Nguyễn Đoàn Thăng

Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 27 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		266.155.308.687	194.100.017.177
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		55.420.463.817	51.831.449.661
03	- Các khoản dự phòng		2.362.789.958	(11.155.884.446)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2.223.368.437	(4.918.751.957)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(658.579.719)	(690.289.332)
06	- Chi phí đi vay		66.131.187.535	51.065.100.157
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		391.634.538.715	280.231.641.260
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(116.830.267.481)	955.884.067.882
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(175.289.423.419)	(470.753.819.028)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		549.762.231.182	(241.440.510.628)
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		680.905.595	(1.244.175.107)
14	- Chi phí đi vay đã trả		(65.715.877.290)	(51.841.028.155)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(32.430.519.175)	(17.427.305.918)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	917.228.761
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.343.419.000)	(3.986.903.241)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		549.468.169.127	450.339.195.826
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(346.992.468.825)	(232.364.299.451)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	121.750.010
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		658.579.719	568.539.322
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(346.333.889.106)	(231.674.010.119)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		2.409.977.331.903	2.059.142.759.855
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.920.564.510.674)	(2.197.707.695.375)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(57.140.335.900)	(58.701.941.825)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		432.272.485.329	(197.266.877.345)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		635.406.765.350	21.398.308.362

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.851.247.945.631	1.572.970.195.920
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.029.559.519)	1.854.957.736
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>2.485.625.151.462</u>	<u>1.596.223.462.018</u>



Vũ Thị Ngọc
Người lập biểu



Hoàng Trung
Kế toán trưởng



Nguyễn Đoàn Thắng
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 27 tháng 08 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 21/2004/QĐ – BCN ngày 30 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Bóng đèn Phích nước Rạng Đông thành Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0101526991, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 15 tháng 07 năm 2004 và thay đổi lần thứ 12 ngày 01 tháng 07 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 87-89, Phố Hạ Đình, Phường Khương Đình, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 235.474.190.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 235.474.190.000 VND; tương đương 23.547.419 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 2.453 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 2.515 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất đồ gia dụng như đèn chiếu sáng, sản phẩm thủy tinh, phích nước và các thiết bị phụ trợ khác.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bóng đèn, vật tư thiết bị điện, dụng cụ chiếu sáng, sản phẩm thủy tinh và các loại phích nước;
- Dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp;
- Tư vấn và thiết kế chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sửa chữa, lắp đặt thiết bị chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Khu vực Miền Nam		
Chi nhánh Hồ Chí Minh	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Cần Thơ	Cần Thơ	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Biên Hòa	Đồng Nai	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Tiền Giang	Đồng Tháp	Kinh doanh thương mại
Trung tâm Kinh doanh Dịch vụ chiếu sáng	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại
Khu vực Miền Trung		
Chi nhánh Khánh Hòa	Khánh Hòa	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Đà Nẵng	Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Tây Nguyên	Đắk Lắk	Kinh doanh thương mại
Trung tâm Kinh doanh Đà Nẵng	Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại
Khu vực Miền Bắc		
Nhà máy phích nước Rạng Đông tại Bắc Ninh	Bắc Ninh	Sản xuất bóng, phích
Trung tâm nghiên cứu và phát triển chiếu sáng	Hà Nội	Nghiên cứu khoa học, sản xuất thử nghiệm

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 37 của báo cáo tài chính tổng hợp này.

2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.5. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.6. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.7. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch (là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi;
- Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi không thực hiện đánh giá lại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.8. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính tổng hợp căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản phẩm dở dang cuối kỳ được xác định theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	02 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Các tài sản khác	03 - 06 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	38 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng, không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 đến 24 tháng.
- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 tháng đến 24 tháng.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính tổng hợp căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16. Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của Công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.17. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.19. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí vận chuyển, chi phí hỗ trợ tiêu thụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... Các khoản chi phí phải trả này được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.20. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính Công ty) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.21. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.22. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính tổng hợp của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.23. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của sản phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.24. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí lãi tiền vay, chi phí đi vay vốn, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.26. Bán, thanh lý tài sản cố định

Thu nhập từ bán, thanh lý tài sản cố định, bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua.

Các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc bán thanh lý tài sản cố định, bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa doanh thu với chi phí liên quan trực tiếp đến việc bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư. Số lãi hoặc lỗ này được trình bày theo số thuần trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2.27. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Chính sách ưu đãi thuế

Công ty đang được hưởng chính sách ưu đãi thuế như sau:

Văn bản	Tóm tắt các ưu đãi thuế	Thời hạn hiệu lực
Nghị định 13/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019 và Thông tư 03/2021/TT-BTC ngày 11/01/2021	Thu nhập của doanh nghiệp khoa học và công nghệ từ hoạt động sản xuất, kinh doanh các sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ được hưởng ưu đãi miễn thuế trong vòng 4 năm đầu tiên, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo.	Từ năm 2023 đến hết năm 2035

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.28. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.29. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.30. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Tiền mặt	3.598.634.996	11.869.455.200
- Tiền gửi không kỳ hạn	2.482.026.516.466	1.839.378.490.431
	2.485.625.151.462	1.851.247.945.631

Tại ngày 30/06/2026, số dư tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần. Các khoản tiền gửi này được hưởng lãi suất tiền gửi không kỳ hạn theo biểu lãi suất hiện hành của từng ngân hàng và có khả năng thu hồi đầy đủ khi đến hạn.

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	239.039.721.753	-	278.776.658.731	-
- Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	239.039.721.753	-	278.776.658.731	-
Bên khác	2.547.364.282.412	(140.451.381.682)	2.589.237.011.184	(138.088.591.724)
- Almacenes Universales	12.966.460.347	-	12.936.694.589	-
- Fiona Co.	12.371.312.439	(12.371.312.439)	12.371.312.439	(12.371.312.439)
- Yankon Lighting, INC	109.721.655.829	-	18.362.232.163	-
- Yankon Industries, INC	413.231.953.211	-	233.471.900.853	-
- AREE CO., LTD	24.610.148.652	(14.693.898.301)	25.361.187.915	-
- Lumiere co., LTD	18.734.951.842	(8.257.814.123)	18.692.417.876	-
- Công ty TNHH Đầu Tư Thiết Bị Điện Huân Trinh	8.680.386.718	(8.680.386.718)	8.880.898.718	(8.753.529.082)
- Công ty TNHH MTV Nga Sang	12.831.414.862	-	12.194.397.458	-
- Cửa hàng Hiền Hậu	2.647.478.824	-	31.595.148.551	-
- Cửa hàng Thu Thủy	21.802.893.243	-	67.585.557.564	-
- Cửa hàng Quang Long	29.788.534.360	-	29.771.198.360	-
- Công ty TNHH Song Thắng	14.247.936.323	-	17.021.523.608	-
- Cửa hàng Duy Khiêm - LIOA	12.583.268.822	-	15.991.574.341	-
- Cửa hàng Điện gia dụng Trí	579.302.045	-	25.640.106.106	-
- DNTN Thiết bị Điện Ngọc Huy	24.790.797.068	-	29.771.583.306	-
- Công ty TNHH MTV Nhật Bích	35.356.150.700	-	24.592.664.848	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Phương Vũ	24.913.290.353	-	32.961.069.848	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Tổng hợp và Xuất nhập khẩu Hùng Oanh	11.800.691.720	(2.092.892.452)	11.800.691.720	(2.092.892.452)
- Công ty TNHH Giải pháp Chiếu sáng LED4LIFE Việt Nam	178.903.750.495	-	130.295.505.185	-

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Thiết bị điện Minh Châu	10.025.251.728	-	10.813.686.188	-
- Công ty TNHH Thương mại Tô Ngọc Dung (B)	15.227.594.370	-	12.465.259.176	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Thiết bị điện Trần Trọng (B)	21.602.049.478	-	24.831.411.694	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nguyễn Huy	25.468.854.721	-	25.606.893.506	-
- Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Song Phú	21.647.070.489	-	23.058.395.065	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Điện Trúc Huy	10.508.806.003	-	13.319.621.569	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Lê Trường Giang	9.566.715.475	-	27.459.412.848	-
- Công ty Cổ phần Điện máy Đông Sài Gòn	22.705.720.497	-	29.786.590.365	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Lâm Châu Khoa	9.122.594.970	-	11.726.343.356	-
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại XNK Thiên Ngân	47.452.354.502	-	31.762.112.651	-
- Công ty TNHH MTV Mani Trường Thủy	33.556.087.046	(33.139.121.420)	85.407.001.082	(49.539.339.822)
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thiết bị điện Bình Minh	34.385.440.646	-	36.090.968.838	-
- Công ty TNHH Ngô Phong	15.589.670.843	-	16.252.642.407	-
- Tiệm Điện Sia	15.233.081.773	-	16.339.645.275	-
- Công ty TNHH Kỹ thuật Điện Thành Nghĩa	24.299.449.708	-	42.623.133.862	-
- Công ty TNHH Thiết bị Chiếu sáng Ngân Hà	42.774.610.726	-	30.650.810.158	-
- Cửa hàng Duy Quảng Thành	25.591.990.392	-	26.276.522.764	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng Đ&N	41.110.415.945	-	53.788.529.219	-
- Đặng Văn Trường	18.917.592.843	-	25.462.239.454	-
- Cửa hàng điện máy Nhật Vượng	18.185.775.457	-	19.197.485.557	-
- Tiệm điện Anh Hùng	16.484.991.194	-	21.839.197.664	-
- Công ty TNHH Huy Sang	9.513.564.546	-	28.410.764.701	-
- Công ty TNHH MTV Gia Bảo Gia Lai	29.766.215.148	-	23.446.879.787	-
- Công ty TNHH Tấn Phát Sport	10.721.884.533	-	10.825.519.332	-

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Thái An Phát	11.531.288.314	-	12.562.242.007	-
- Công ty TNHH MTV Nhật Bích	35.356.150.700	-	24.592.664.848	-
- Công ty Minh Doanh	-	-	57.965.150.629	-
- Công ty TNHH Thiết bị Điện Tiến Phát	4.751.674.275	-	55.121.413.289	-
- DNTN Xuân Thành	2.851.532.658	-	12.377.738.376	-
- Các khách hàng khác	992.853.475.579	(61.215.956.229)	1.019.879.070.069	(65.331.517.929)
	2.786.404.004.165	(140.451.381.682)	2.868.013.669.915	(138.088.591.724)

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	271.736.064.268	-	311.306.407.731	-
- Tổng Công ty Thành An	-	-	35.055.625.472	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 665	16.230.419.280	-	21.861.899.100	-
- Liên danh Công ty Cổ phần Xây dựng Thiết bị Thái An – Công ty Cổ phần Cơ điện và Phòng cháy chữa cháy Thiên Long	44.279.074.856	-	44.279.074.856	-
- Liên danh CIC Việt Nam - An Phú	20.716.678.380	-	20.716.678.380	-
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công trình Việt Nam	42.477.611.152	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Vạn Phúc Thành	37.808.668.440	-	-	-
- Hong Kong Allway Lighting Industrial Co., Ltd				
RD/ALL2025-21	7.009.212	-	5.690.360.157	-
HĐ RD-ALL20181016	6.061.366.284	-	5.338.565.534	-
RD/ALL2026-09	6.744.490.394	-	-	-
- Shenzhen Dark Energy Power Supply Co.,Ltd				
RD/DE2026-17	9.800.343.546	-	-	-
RD/DE2025-28	-	-	9.159.245.088	-
RD/DE2026-16	6.011.107.519	-	-	-
RD/DE2026-14-2	5.315.527.044	-	-	-
- Muzi Trading (Zhongshan) Co.,Ltd				
HĐ 2018MLC512	-	-	4.425.708.000	-
MZ-2026-31	19.685.208.864	-	-	-
MZ-2026-26(FH)	10.720.548.024	-	-	-
MZ-2026-22(FH)	9.556.818.014	-	-	-

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Guangdong Safer Interlligent Technology RD-SF250712	19.118.191.508	-	12.724.562.538	-
- Shenzhen Eton Automation Equiment Co ,Ltd RD-ETON-20260618-018	12.082.962.281	-	-	-
- Multi Linkage International Limited HĐ 2018MLC512	5.120.039.470	-	4.425.708.000	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	278.349.408.090	-	147.628.980.606	-
	550.085.472.358	-	311.306.407.731	-

6. PHẢI THU KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa	201.868.000	(201.868.000)	201.868.000	(201.868.000)
- Phải thu về bảo hiểm tổn thất tài sản (*)	14.510.720.640	-	17.510.720.640	-
- Tạm ứng	45.464.310.158	-	60.831.801.407	-
+ Ông Pháp Anh - Phòng Thị trường	4.598.964.386	-	4.795.764.386	-
+ Bà Chu Thị Ngọc Diệp	3.418.258.195	-	3.221.140.275	-
+ Ông Đỗ Hưng Hà	3.071.424.097	-	3.777.875.097	-
+ Các đối tượng khác	34.375.663.480	-	49.037.021.648	-
- Ký cược, ký quỹ	3.005.716.481	-	3.202.728.481	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Ba Đình	3.005.716.481	-	3.202.728.481	-
- Hàng xuất trả nhà cung cấp	2.280.895.986	-	2.603.491.499	-
- Hỗ trợ khách hàng	16.395.161.630	-	14.564.989.947	-
- Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai	22.020.881.784	-	-	-
- Phải thu khác	7.051.850.514	(619.666.520)	6.754.008.472	(619.666.520)
	110.931.405.193	(821.534.520)	105.669.608.446	(821.534.520)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	1.955.273.764	-	2.328.823.764	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư SCC	1.587.467.444	-	1.572.467.444	-
+ Đối tượng khác	367.806.320	-	756.356.320	-
	1.955.273.764	-	2.328.823.764	-

(*) Trận lũ lụt xảy ra vào tháng 11/2025 tại Nha Trang đã gây ngập một phần kho hàng hóa tại Chi nhánh Nha Trang Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông. Công ty đã xác định toàn bộ giá trị tồn thất hàng hóa trong kho, đồng thời Công ty phối hợp bên giám định là Công ty TNHH Vietnam International Adjuster (VIA) và Tổng Công ty Bảo hiểm PVI nhằm xác định khoản tiền bồi thường. Ngày 25/03/2026, Tổng Công ty Bảo hiểm PVI đã có công văn số 438/PVIBH-GQKN về việc phối hợp giải quyết khiếu nại tổn thất do ngập lụt, theo đó Tổng Công ty cập nhật số tiền dự phòng ước tính đến ngày 25/03/2026 do VIA cung cấp số tiền là 17.510.720.640 VND. Tính đến thời điểm 30/06/2026, số tiền bồi thường Công ty dự kiến còn phải thu là 14.510.720.640 VND, số tiền còn lại thực tế sẽ được PVI/VIA xác định căn cứ theo hồ sơ do Công ty cung cấp bổ sung.

7. NỢ XẤU

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
- Phải thu khách hàng	178.638.493.100	38.187.111.418	244.336.809.135	106.248.217.411
+ Fiona Co.	12.371.312.439	-	12.936.694.589	-
+ Công ty TNHH MTV MaNi Trường Thủy	33.556.087.046	416.965.626	85.407.001.082	35.867.661.260
+ Lumiere co., LTD	18.734.951.842	10.477.137.719	18.692.417.876	18.692.417.876
+ AREE CO., LTD	24.610.148.652	9.916.250.351	25.361.187.915	25.361.187.915
+ Hội Nông dân Bình Thuận	5.806.194.000	-	5.806.194.000	242.646.000
+ Công ty cổ phần ASV Việt Nam	5.099.492.411	-	5.099.492.411	1.529.847.723
+ Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ - Đầu tư Thiết bị điện Huân Trình	8.680.386.718	-	8.880.898.718	127.369.636
+ Perfect Energy Trade Limited	4.857.769.591	-	4.857.769.591	702.296.513
+ Nguyễn Phi Uy Vũ	4.318.832.319	1.648.405.455	4.319.597.319	-
+ Al Takwa Import	5.461.179.143	-	5.461.179.143	-
+ Các đối tượng khác	55.142.138.939	15.728.352.267	67.514.376.491	23.724.790.488
- Phải thu khác	829.213.932	7.679.412	829.213.932	7.679.412
+ Các đối tượng khác	829.213.932	7.679.412	829.213.932	7.679.412
	179.467.707.032	38.194.790.830	245.166.023.067	106.255.896.823

8. HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	731.373.808.597	-	572.969.899.932	-
- Công cụ, dụng cụ	1.272.763.137	-	427.183.310	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	211.299.167.747	-	117.723.952.546	-
- Sản phẩm	1.463.229.847.450	-	1.540.765.127.724	-
	2.407.175.586.931	-	2.231.886.163.512	-

Trong đó:

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 2.407.175.586.931 VND.

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Dự án nhà máy sản xuất các sản phẩm điện tử công nghệ cao tích hợp hệ sinh thái chiếu sáng LED xanh, thông minh (*)	543.917.426.425	543.917.426.425	319.940.773.298	319.940.773.298
- Dự án khác	7.383.700.000	7.383.700.000	7.383.050.000	7.383.050.000
	551.301.126.425	551.301.126.425	327.323.823.298	327.323.823.298

Thuyết minh chi tiết dự án (*):

- Ban Quản lý Khu công nghệ cao Hòa Lạc - Bộ Khoa học và Công nghệ đã ra Quyết định số 48/QĐ-CNCLHL, cấp lần đầu ngày 28 tháng 04 năm 2021, chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông. Thông tin chi tiết dự án như sau:

+ Tên dự án: Nhà máy sản xuất các sản phẩm điện tử công nghệ cao tích hợp hệ sinh thái chiếu sáng LED xanh, thông minh;

+ Địa điểm xây dựng: Lô đất CN2-7 Khu Công nghiệp Công nghệ cao 2, khu Công nghệ cao Hòa Lạc, thành phố Hà Nội;

+ Mục đích xây dựng: Nghiên cứu, phát triển, sản xuất và thương mại hóa sản phẩm LED, thiết bị, phần mềm tích hợp IoT và hệ thống & giải pháp trong Hệ sinh thái LED 4.0 đáp ứng các lĩnh vực chiếu sáng indoor, chiếu sáng outdoor, nông nghiệp công nghệ cao và yêu cầu xuất khẩu, thay thế nhập khẩu;

+ Nguồn vốn đầu tư: Tổng vốn đầu tư của dự án: 2.334.149.000.000 VND, trong đó:

Vốn góp của nhà đầu tư: 540.417.000.000 VND, chiếm tỷ lệ 23,1% tổng vốn đầu tư.

Vốn huy động: 1.793.732.000.000 VND, chiếm tỷ lệ 76,9% tổng vốn đầu tư;

+ Quy mô của dự án: Quy mô sử dụng đất: dự kiến khoảng 7,1 ha;

Quy mô sản phẩm: sản xuất 100 triệu sản phẩm chiếu sáng xanh, thông minh (indoor, outdoor, nông nghiệp công nghệ cao) và sản phẩm điện tử công nghệ cao;

Quy mô xây dựng: khoảng 142.000 m² sản xây dựng;

Quy mô lao động: khoảng 1.400 người trong giai đoạn hoạt động ổn định.

- Theo Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư số 107/QĐ-CNCHL của Ban quản lý Khu công nghệ cao Hòa Lạc điều chỉnh lần thứ 1, ngày 31/7/2023:

- Thời gian chuẩn bị dự án đầu tư xây dựng: Quý II/2021 – Quý I/2024.

- Thời gian thực hiện dự án đầu tư xây dựng: Quý I/2024 – Quý IV/2026.

+ Hoàn thành các thủ tục để khởi công xây dựng: Quý I/2024 – Quý III/2024

+ Khởi công từ Quý III/2024, thi công xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị, vận hành chạy thử, nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng vào Quý IV/2026.

- Thời gian đưa dự án vào khai thác, vận hành: Quý I/2027

Tính đến ngày 30/06/2026, dự án đã được Ban Quản lý Khu Công nghệ cao cấp quyết định cho thuê đất và ký hợp đồng thuê đất từ năm 2024 đến năm 2074. Dự án đã hoàn thành các bước công việc: Lập nhiệm vụ và đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500; Lập báo cáo nghiên cứu khả thi; Lập thiết kế bản vẽ thi công; Cấp giấy phép xây dựng; Khởi công xây dựng công trình. Chi phí phát sinh của dự án gồm: chi phí thuê cơ sở hạ tầng trả tiền một lần cho suốt thời gian thuê từ năm 2021 đến năm 2062 tại khu Công nghiệp công nghệ cao 2 thuộc khu Công nghệ cao Hòa Lạc, chi phí đầu tư xây dựng nhà xưởng X1 thanh toán theo từng giai đoạn của nhà thầu, chi phí đầu tư của nhà kho thông minh, hệ thống Phòng cháy chữa cháy, hệ thống cơ điện và một số hạng mục phụ trợ khác.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	266.060.104.334	908.247.205.240	39.866.586.099	32.531.539.741	3.319.343.948	1.250.024.779.362
- Mua trong kỳ	-	30.785.714.239	1.299.074.074	-	165.864.909	32.250.653.222
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	5.234.542.654	-	-	-	-	5.234.542.654
- Thanh lý, nhượng bán	(738.329.442)	(41.208.106.204)	(2.090.970.061)	(394.713.637)	-	(44.432.119.344)
Số dư cuối kỳ	270.556.317.546	897.824.813.275	39.074.690.112	32.136.826.104	3.485.208.857	1.243.077.855.894
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	197.087.624.034	699.476.660.492	36.337.301.720	31.565.779.831	3.273.582.068	967.740.948.145
- Khấu hao trong kỳ	5.615.123.616	41.853.833.914	725.022.019	205.862.866	31.806.922	48.431.649.337
- Thanh lý, nhượng bán	(738.329.442)	(41.208.106.204)	(2.090.970.061)	(394.713.637)	-	(44.432.119.344)
Số dư cuối kỳ	201.964.418.208	700.122.388.202	34.971.353.678	31.376.929.060	3.305.388.990	971.740.478.138
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	68.972.480.300	208.770.544.748	3.529.284.379	965.759.910	45.761.880	282.283.831.217
Tại ngày cuối kỳ	68.591.899.338	197.702.425.073	4.103.336.434	759.897.044	179.819.867	271.337.377.756



- Chi tiết các tài sản cố định hữu hình tại thời điểm cuối kỳ và đã thanh lý/nhượng bán trong kỳ như sau:

Tên tài sản	Tình trạng sử dụng trong kỳ	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Giá trị thanh lý/ nhượng bán	Giá trị thu được từ thanh lý/ nhượng bán
		VND	VND	VND	VND
Lò thủy tinh bình phích	Thanh lý/ nhượng bán	31.610.124.801	-	-	-
Máy luyện đèn tube Led (T5/19)	Thanh lý/ nhượng bán	1.249.478.500	-	-	-
Xe tải Hyundai 5T- SM D6 DA8307694 30N-5429 (BH1) (29E-356.10)	Thanh lý/ nhượng bán	720.716.666	-	-	-
Xe ô tô tải thùng kín Isuzu 2.35T (29H-101.98) (PBH1)	Thanh lý/ nhượng bán	469.069.209	-	-	-
Máy móc thiết bị sản xuất	Thanh lý/ nhượng bán	4.227.738.111	-	-	-
Dây chuyền lắp ráp downlight	Thanh lý/ nhượng bán	6.154.992.057	-	-	-
Tài sản số định khác	Đang sử dụng	1.243.077.855.894	271.337.377.756	-	-

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

8.062.000.000 VND
784.181.969.222 VND

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	61.650.366.909	100.697.244.110	162.347.611.019
- Mua trong kỳ	-	2.167.511.111	2.167.511.111
Số dư cuối kỳ	61.650.366.909	102.864.755.221	164.515.122.130
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	8.088.648.024	66.893.009.959	74.981.657.983
- Khấu hao trong kỳ	302.685.370	6.686.129.110	6.988.814.480
Số dư cuối kỳ	8.391.333.394	73.579.139.069	81.970.472.463
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	53.561.718.885	33.804.234.151	87.365.953.036
Tại ngày cuối kỳ	53.259.033.515	29.285.616.152	82.544.649.667

Quyền sử dụng đất tại ngày 30/06/2026 với tổng giá trị là 61.650.366.909 VND bao gồm:

- Quyền sử dụng đất tại Nhà máy Bắc Ninh diện tích 61.594,1m², giá trị 4.811.976.000 VND, thời gian sử dụng 50 năm từ năm 2005 đến năm 2055;
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Đà Nẵng diện tích 100,6m², giá trị 1.690.080.000 VND;
(Khung giá đất tính theo Quyết định số 35/2011/QĐ-UBND)
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Cần Thơ diện tích 108m², giá trị 864.000.000 VND;
(Khung giá đất tính theo Quyết định số 30/2012/QĐ-UBND)
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại văn phòng TP. Hồ Chí Minh diện tích 158m², giá trị 805.800.000 VND;
(Khung giá đất tính theo Quyết định số 60/2013QĐ-UBND HCM)
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Tiền Giang diện tích 89m², giá trị 720.900.000 VND;
(Khung giá đất tính theo Quyết định số 52/2013QĐ-UBND Tiền Giang)
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Biên Hòa diện tích 87m², giá trị 696.000.000 VND;
(Khung giá đất tính theo Quyết định số 75/2013QĐ-UBND Đồng Nai)
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Nha Trang diện tích 124,5m², giá trị 866.520.000 VND;
(Khung giá đất tính theo Quyết định số 20/2013QĐ-UBND Khánh Hòa)
- Quyền sử dụng đất tại Khu Công nghiệp Quế Võ - Bắc Ninh diện tích 20.000m², thời gian khấu hao 38 năm từ năm 2016 đến năm 2054, giá trị là 19.409.090.909 VND;
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Biên Hòa diện tích 89m², giá trị 1.691.000.000 VND;
(Khung giá đất tính theo Quyết định số 64/2014/QĐ-UBND Đồng Nai)
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Tây Nguyên diện tích 225m², giá trị 14.625.000.000 VND;
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Đà Nẵng diện tích 106,3m², giá trị 15.470.000.000 VND.

Các tài sản cố định vô hình tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Tên tài sản/Địa chỉ	Diện tích/thời gian thuê	Mục đích thuê	Nguyên giá	Giá trị còn lại
			VND	VND
Quyền sở hữu, sử dụng đất Bắc Ninh	61.594,1m ²	Làm văn phòng, nhà kho	19.409.090.909	13.496.202.539
Quyền sở hữu, sử dụng đất khác	21.087,4 m ²	Làm văn phòng, nhà kho	42.241.276.000	39.762.830.976
Phần mềm khác		Phục vụ hệ thống quản trị	102.864.755.221	29.285.616.152
			164.515.122.130	82.544.649.667

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 37.182.082.878 VND

12. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.434.786.379	2.511.199.018
- Chi phí dịch vụ phần mềm	661.956.272	-
	3.096.742.651	2.511.199.018
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.896.525.493	4.162.974.721
	2.896.525.493	4.162.974.721

13. CÁC KHOẢN VAY

	Đầu năm	Trong kỳ		Cuối kỳ
		Tăng	Giảm	
	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn				
- Vay ngắn hạn ngân hàng	1.596.296.336.821	2.302.951.249.890	1.778.005.402.593	2.121.241.860.011
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Hai Bà Trưng (1)	219.487.485.375	-	219.487.485.375	-
+ Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Đồng Đa (2)	44.272.473.679	426.258.610.576	88.571.890.333	381.959.120.868
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Ba Đình (3)	622.378.263.100	576.230.353.963	644.965.095.426	553.643.270.584
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Sở giao dịch (4)	225.286.928.092	455.918.308.122	225.286.928.092	455.918.308.122
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoài Đức (5)	384.871.186.575	744.544.627.229	499.694.003.367	629.721.810.437
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Kinh Đô (6)	100.000.000.000	99.999.350.000	100.000.000.000	99.999.350.000
- Vay đối tượng khác	1.343.045.631.205	107.026.082.013	142.559.108.081	1.307.512.929.244
	2.939.341.968.026	2.409.977.331.903	1.920.564.510.674	3.428.754.789.255
b) Vay dài hạn				
- Vay dài hạn	320.509.300	-	-	320.509.300
- Nợ dài hạn	516.977.094	-	-	516.977.094
	837.486.394	-	-	837.486.394

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn ngân hàng:

	Hợp đồng vay/ Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay/ ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Bên khác							
(1) Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Hai Bà Trưng	1048370.25	Lãi suất thả nổi có điều chỉnh	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	-	219.487.485.375
(2) Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Đồng Đa	570/2025/HĐCVH M/NHCT126-RANGDONG	Lãi suất thả nổi có điều chỉnh	15/10/26	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Quyền phải thu từ các Hợp đồng kinh tế; Hàng tồn kho luân chuyển; Tài sản là dây chuyền; Máy móc thiết bị thuộc ngành sản xuất đèn LED, lò sản xuất thủy tinh không chì đốt điện	381.959.120.868	44.272.473.679
(3) Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Ba Đình	341643.25.086.9171 50.TD	Lãi suất thả nổi có điều chỉnh	Đến hết ngày 29/09/2026	Bổ sung vốn lưu động	Hàng tồn kho luân chuyển; khoản phải thu luân chuyển, máy móc thiết bị	553.643.270.584	622.378.263.100
(4) Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Sở Giao dịch	KH2 – 260023/HDCTD.CR C	Lãi suất thả nổi có điều chỉnh	12 tháng kể từ ngày Hợp đồng này có hiệu lực nhưng tối đa không quá ngày 30/01/2027	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Hàng tồn kho, hàng hóa luân chuyển và/hoặc quyền đòi nợ/khoản phải thu và/hoặc quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thương mại	455.918.308.122	225.286.928.092

	Hợp đồng vay/ Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay/ ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	Cuối kỳ	Đầu năm
						VND	VND
(5) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoài Đức	01/2025/135039/HĐ TD	Lãi suất thả nổi	12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng hoặc đến hết ngày 15/10/2026, tùy điều kiện nào đến trước	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp	629.721.810.437	384.871.186.575
(6) Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Kinh Đô	CLC-57493-01	Lãi suất thả nổi có điều chỉnh	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp	99.999.350.000	100.000.000.000
						<u>2.121.241.860.011</u>	<u>1.596.296.336.821</u>

Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Bên liên quan	107.359.072	96.599.611
- Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	107.359.072	96.599.611
Bên khác	567.085.814.122	295.275.311.550
- Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp	21.852.272.800	18.204.565.980
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hòa An	72.910.367.080	58.100.482.823
- Công ty TNHH Trần Thành	31.545.906.280	22.516.232.899
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tùng Dương	44.853.931.848	30.539.044.832
- Công ty TNHH Sản xuất Điện tử PCB Cát Tường	15.352.916.039	10.660.306.311
- Công ty Cổ phần Thiết bị Điện VCOILS	49.213.928.009	19.018.166.079
- Công ty Cổ phần Thương mại Thành Hiền	29.060.657.756	18.912.406.776
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Cơ khí Đại Tuyền	10.644.772.845	5.548.947.316
- Công ty TNHH Tongfang technology Việt Nam	12.332.747.834	5.452.006.350
- Tổng Công ty Thành An	24.364.340.618	-
- Hong Kong Allway Lighting Industrial Co., Limited	-	9.119.913.461
RD/ALL2025-02	1.698.737.879	15.227.641.719
RD/ALL2025-08	13.146.453.173	-
RD/ALL2026-04	11.142.550.498	-
RD/ALL2026-05	-	-
- Zhejiang Yankon Lighting Illumination Co.,ltd	5.705.039.230	-
RD-HT2533A	10.576.343.888	-
RD-HT2532	6.314.497.503	5.569.879.810
RD-HT2528	6.591.388.291	6.600.134.492
RD/Lowes2025-151	-	14.148.008.900
RD-Yankon/HD/01/2025	5.108.439.105	5.115.217.568
RD/Lowes2025-171	6.117.690.761	-
RD/Lowes2025-208	6.041.432.979	-
RD/Lowes2025-214	5.966.167.623	-
RD/Lowes2026-01	8.972.897.514	-
RD/LOWES2026-85	14.595.921.424	-
RD-HT2607	18.717.656.476	-
RD-HT2613	17.642.087.462	-
RD-HT2619	-	-
- Shenzhen Dark Energy Power Supply Co.,Ltd	12.324.139.830	-
RD/DE2025-28	8.556.668.690	-
RD/DE2026-10	-	-
- Muzi Trading ZHONGSHAN Co, LTD	10.036.686.618	-
MZ-2026-03	7.332.548.592	-
MZ-2026-10	5.666.891.891	-
MZ-2026-11	-	-
- Guangzhou Yonghui Electrical And Lighting Co., Ltd	6.731.911.597	-
2026YHC24	-	-
- Wode Circuit Technology	6.266.224.034	-
RD-Wode/06/2026	-	-

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Seoul SemiConductor Co.,Ltd		
RD-SSC/05/2026	5.656.938.657	-
RD-SSC/08/2026	8.305.192.758	-
RD-SSC/12/2025	1.089.263	10.743.005.878
- Zhejiang Yankon Group Co., Ltd.		
RD/Lowes2025-116	12.026.671.165	13.451.491.896
RD/Lowes2025-115	7.670.435.649	7.821.869.644
RD/Lowes2025-09	6.679.504.157	6.948.282.268
RD/Lowes2025-144	6.336.805.331	6.329.597.555
RD/Lowes2025-146	5.241.751.800	5.248.108.994
RD-Yankon/HD/05/2026	7.783.209.175	-
- Phải trả các đối tượng khác	802.157.304.883	519.302.027.944
	1.369.350.478.077	814.673.939.105
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- HĐ RD-ALL20181126-24	5.268.034.487	4.395.987.940
- Phải trả các đối tượng khác	43.670.101.259	39.409.220.322
	48.938.135.746	43.805.208.262

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
<i>Bên khác</i>		
- Nualight., LTD	-	9.816.990.200
- Công Ty TNHH Phát Triển Kỹ Nghệ Tiên Phong	-	1.210.928.250
- TERMOLAR S/A	1.506.218.813	-
- Antakia Import	6.004.435.514	-
- Gig Fiber, LLC. (Streetleaf)	1.740.808.169	-
- FULHAM CO., INC.	16.115.426.588	1.541.864.549
- Lind Equipment LTD.,	-	2.586.982.554
- Sanremo S/A	-	2.342.759.050
- Người mua trả tiền trước khác	20.164.107.017	19.034.185.934
	45.530.996.102	36.533.710.537

16. PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận (*)	3.753.381.415	2.025.169.815
	3.753.381.415	2.025.169.815

(*) Các khoản cổ tức, lợi nhuận đã cam kết trả cho cổ đông, chủ sở hữu số tiền là 3.753.381.415 VND do các cổ đông chưa đến địa điểm tại Công ty để nhận cổ tức.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	460.230.495	111.665.251.241	109.224.537.557	-	2.900.944.179
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	4.120.892.940	-	901.059.365	3.590.376.019	6.810.209.594	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	17.406.336.159	32.467.786.671	32.430.519.175	-	17.443.603.655
Thuế thu nhập cá nhân	3.281.828	3.502.195.573	9.823.271.839	12.409.058.710	3.728.226	916.855.100
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	887.999.550	887.999.550	-	-
Các loại thuế khác	-	98.612.353	193.854.805	459.805.089	233.858.884	66.520.953
	4.124.174.768	21.467.374.580	155.939.223.471	159.002.296.100	7.047.796.704	21.327.923.887

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.929.288.123	1.483.304.458
- Trích trước chi phí khuyến mại, hỗ trợ tiêu thụ	142.476.666.743	212.913.839.956
- Trích trước chi phí vận chuyển	12.851.171.504	11.624.434.460
- Chi phí phải trả khác	6.956.280.291	6.147.140.360
	164.213.406.661	232.168.719.234

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	6.110.848.087	7.368.331.086
- Bảo hiểm xã hội	5.463.362.465	994.995.174
- Bảo hiểm y tế	644.810.524	554.025.495
- Phải trả lãi vay	6.700.998.460	6.731.671.880
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	138.675.879.200	119.010.995.086
<i>Quỹ tương thân, tương ái</i>	<i>18.273.810.047</i>	<i>18.190.571.587</i>
<i>Quỹ nghĩa tình Hoàng Sa, Trường Sa</i>	<i>18.915.969.980</i>	<i>18.915.969.980</i>
<i>Hàng khuyến mại chưa trả cho khách</i>	<i>4.037.005.990</i>	<i>1.844.124.517</i>
<i>Phải trả tạm ứng</i>	<i>24.455.366.937</i>	<i>30.170.655.139</i>
+ <i>Trần Tuấn Dương</i>	<i>5.606.420.000</i>	<i>5.756.420.000</i>
+ <i>Trần Lê Mạnh</i>	<i>4.189.985.799</i>	<i>1.632.343.088</i>
+ <i>Các đối tượng khác</i>	<i>14.658.961.138</i>	<i>22.781.892.051</i>
<i>Phải trả Công đoàn Công ty (*)</i>	<i>61.333.911.102</i>	<i>38.841.413.542</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>11.659.815.144</i>	<i>11.048.260.321</i>
	157.595.898.736	134.660.018.721

Căn cứ theo Giấy ủy quyền số 03b/UQ-CD ngày 06/02/2026, Công đoàn Công ty đã thực hiện ủy quyền cho Công ty Cổ phần Bóng đèn phích nước Rạng Đông về việc chi trả cổ tức cho các cổ đông thuộc Công đoàn Công ty.

b) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan

- Công đoàn Công ty	61.333.911.102	38.841.413.542
	61.333.911.102	38.841.413.542

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	235.474.190.000	1.077.593.300.829	589.736.819.098	866.531.700.215	534.218.051.528	3.303.554.061.670
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	170.709.064.374	170.709.064.374
Trích Quỹ Đầu tư Phát triển	-	-	-	196.598.802.485	(196.598.802.485)	-
Trích Quỹ Phát triển tiềm lực, Quỹ đầu tư mạo hiểm Rạng Đông	-	-	130.479.051.786	-	(130.479.051.786)	-
Trích Quỹ Khen thưởng Phúc lợi	-	-	-	-	(148.271.649.757)	(148.271.649.757)
Chi trả cổ tức năm 2024	-	-	-	-	(58.868.547.500)	(58.868.547.500)
Số dư cuối kỳ trước	<u>235.474.190.000</u>	<u>1.077.593.300.829</u>	<u>720.215.870.884</u>	<u>1.063.130.502.700</u>	<u>170.709.064.374</u>	<u>3.267.122.928.787</u>
Số dư đầu năm nay	235.474.190.000	1.077.593.300.829	720.215.870.884	1.063.130.502.699	302.264.676.059	3.398.678.540.471
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	233.687.522.016	233.687.522.016
Trích Quỹ Đầu tư Phát triển	-	-	-	73.663.513.488	(73.663.513.488)	-
Trích Quỹ Phát triển tiềm lực, Quỹ đầu tư mạo hiểm Rạng Đông	-	-	79.449.309.184	-	(79.449.309.184)	-
Trích Quỹ Khen thưởng Phúc lợi	-	-	-	-	(90.283.305.890)	(90.283.305.890)
Chi trả cổ tức năm 2025	-	-	-	-	(58.868.547.500)	(58.868.547.500)
Tăng khác	-	-	-	-	3	3
Số dư cuối kỳ này	<u>235.474.190.000</u>	<u>1.077.593.300.829</u>	<u>799.665.180.068</u>	<u>1.136.794.016.187</u>	<u>233.687.522.016</u>	<u>3.483.214.209.100</u>

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 717/NQ-ĐHĐCĐ/2026 ngày 30 tháng 05 năm 2026, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2025 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00%	361.133.223.561
Trích Quỹ đầu tư phát triển	20,40%	73.663.513.488
Trích Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	22,00%	79.449.309.183
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	25,00%	90.283.305.890
Chi trả cổ tức (*) (tương ứng mỗi cổ phần nhận 5.000 VND)	32,60%	117.737.095.000

(*) Trong đó, năm 2025, Hội đồng Quản trị Công ty đã ra Quyết định số 2595/2025/NQ-HĐQT-RAL ngày 18/08/2025 về việc tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2025 số tiền 58.868.547.500 VND (tương ứng tỷ lệ 25% vốn điều lệ là 2.500 VND/1 cổ phần).

Đến ngày 08 tháng 05 năm 2026, Hội đồng Quản trị tiếp tục ra Quyết định số 605/2026/QĐ-HĐQT-RAL về việc chi trả tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2025 số tiền 58.868.547.500 VND (tương ứng tỷ lệ 25% vốn điều lệ là 2.500 VND/1 cổ phần).

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Công đoàn Công ty	95.404.350.000	40,52	95.404.350.000	40,52
Bà Lê Thị Kim Yến	26.147.450.000	11,10	26.147.450.000	11,10
Ông Lê Đình Hưng	21.816.570.000	9,26	21.816.570.000	9,26
Các cổ đông khác	92.105.820.000	39,12	92.105.820.000	39,12
	235.474.190.000	100	235.474.190.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	235.474.190.000	235.474.190.000
- Vốn góp cuối kỳ	235.474.190.000	235.474.190.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	2.025.169.815	2.907.518.815
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	58.868.547.500	58.868.547.500
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	58.868.547.500	58.868.547.500
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(57.140.335.900)	(58.701.941.825)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(57.140.335.900)	(58.701.941.825)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	3.753.381.415	3.074.124.490

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.547.419	23.547.419
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	23.547.419	23.547.419
- Cổ phiếu phổ thông	23.547.419	23.547.419
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.547.419	23.547.419
- Cổ phiếu phổ thông	23.547.419	23.547.419
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	1.136.794.016.187	1.063.130.502.699
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	799.665.180.068	720.215.870.884
	1.936.459.196.255	1.783.346.373.583

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

- Tại Hà Nội: Công ty ký hợp đồng thuê đất số 198-2005/STNMTNĐ-HĐTĐTN ngày 30 tháng 12 năm 2005 tại 15 phố Hạ Đình, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội (nay là 87 - 89 phố Hạ Đình, phường Khương Đình, thành phố Hà Nội) để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc, cơ sở sản xuất bóng đèn phích nước và các sản phẩm phục vụ chiếu sáng từ năm 2004 đến năm 2034. Diện tích khu đất thuê là 57.416m² trong đó: 56.896m² đất là xây dựng công trình, 520m² đất nằm trong quy hoạch mở đường, không được xây dựng công trình khi thành phố thu hồi phải bàn giao lại theo quy định. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Tại Dự án Láng Hòa Lạc: Công ty ký hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng kỹ thuật số 283/2021/HĐTHT-CNC2 ngày 17 tháng 05 năm 2021 tại Khu Công nghiệp Công nghệ cao 2 - Khu Công nghệ cao Hòa Lạc với thời hạn thuê đến ngày 26/12/2062 để thực hiện dự án "Nhà máy sản xuất các sản phẩm điện tử công nghệ cao tích hợp hệ sinh thái chiếu sáng LED xanh, thông minh". Hạ tầng dùng riêng để thực hiện dự án diện tích là 71.526m² tại vị trí Lô CN2-7 (ô 7-6, ô 7-7, ô 7-8) theo Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư số 48/QĐ-CNCHL. Tiền sử dụng hạ tầng được thanh toán 1 lần cho toàn bộ thời gian thuê hạ tầng kỹ thuật.

Ngoài ra, Công ty ký hợp đồng thuê đất số 02/2024/HĐTĐ-CNCHL ngày 28 tháng 06 năm 2024 với Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc về việc thuê đất như sau: Diện tích đất cho thuê 71.526 m² tại vị trí Lô CN2-7 (ô 7-6, ô 7-7, ô 7-8) thuộc Khu Công nghiệp Công nghệ cao 2 - Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, Km29 Đại Lộ Thăng Long, huyện Thạch Thất, Hà Nội. Thời gian thuê đất 50 năm kể từ ngày Quyết định cho thuê đất (từ ngày 28/06/2024 đến hết ngày 27/06/2074). Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Tuy nhiên, Công ty được Ban Quản lý Khu Công nghệ Cao Hòa Lạc ra Quyết định số 130/QĐ-CNCHL ngày 23/07/2024 về việc miễn tiền thuê đất cho Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông với thời gian miễn là trong toàn bộ thời gian thuê đất 50 năm. Lý do được miễn: Dự án thuộc ngành nghề (lĩnh vực) đặc biệt ưu đãi đầu tư được đầu tư tại Khu công nghệ cao.

- Tại Bắc Ninh: Công ty ký các hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh tại Khu liên kết khu công nghiệp Quế Võ, xã Phương Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh (nay là phường Phương Liễu, tỉnh Bắc Ninh) để sử dụng xây dựng nhà máy sản xuất phích nước, bóng đèn và thiết bị chiếu sáng với thời hạn thuê 50 năm từ năm 2005. Tổng diện tích các khu đất thuê là 61.594,1m². Ngoài ra năm 2014, Công ty được Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh giao đất cho Công ty thuê tại Khu công nghiệp Quế Võ, xã Phương Liễu, huyện Quế Võ theo Quyết định số 538/QĐ-UBND ngày 26/12/2014. Diện tích đất thuê là 20.000m², thời gian thuê đến ngày 19/03/2054, mục đích thuê để mở rộng nhà máy sản xuất phích nước, bóng đèn và thiết bị chiếu sáng. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Công ty thuê tài sản nhà văn phòng, nhà kho theo hợp đồng thuê hoạt động để phục vụ sản xuất kinh doanh. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê văn phòng hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.

Hợp đồng/Địa điểm thuê	Diện tích thuê (m2)	Thời gian thuê	Mục đích sử dụng
(1) Chi nhánh Đà Nẵng			
- Hợp đồng thuê nhà xưởng số 03-09/HĐKT ngày 10/10/2025 của Công ty Cổ phần Đầu tư KCN Xanh. Địa điểm: Đường Mê Linh, KCN Hòa Khánh, phường Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng	888,0	02 năm kể từ ngày 11/11/2025	Kho chứa hàng hóa
- Hợp đồng thuê nhà xưởng số 02-09/HĐKT ngày 10/10/2025 của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại DAHACO. Địa điểm: Đường Mê Linh, KCN Hòa Khánh, phường Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng	2.617,4	02 năm kể từ ngày 17/10/2025	Kho chứa hàng hóa
- Hợp đồng thuê nhà xưởng số 1010/2024/HĐTKX ngày 10/10/2024 của Công ty TNHH MTV Thương Thắng Đạt. Địa điểm: Đường số 9, KCN Hòa Khánh, Phường Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng	4.300,0	03 năm kể từ ngày 15/10/2024	Kho chứa hàng hóa
- Hợp đồng thuê nhà xưởng số 1405/2025/HĐTKX ngày 14/05/2025 của Công ty TNHH MTV Thương Thắng Đạt. Địa điểm: Đường số 9, KCN Hòa Khánh, Phường Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng	2.400,0	03 năm kể từ ngày 01/06/2025	Kho chứa hàng hóa
(2) Chi nhánh Nha Trang			
- Hợp đồng cho thuê kho số 0903/2020/HĐTK ngày 09/03/2020 và các phụ lục hợp đồng kèm theo của Công ty TNHH Mỹ Anh. Địa điểm: 106A Trịnh Phong, phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	1.820,0	36 tháng đến hết ngày 31/03/2028	Kho chứa hàng hóa
(3) Chi nhánh Tây Nguyên			
- Hợp đồng thuê kho số 01-2025/ HĐTK ngày 11/10/2025 của Bà Nguyễn Thị Minh Tâm và Ông Phan Minh Triết. Địa chỉ: 34 Tỉnh lộ 5, Phường Buon Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk	1.000,0	02 năm kể từ ngày 01/11/2025	Kho chứa hàng hóa
- Hợp đồng thuê kho số 02-2025/ HĐTK ngày 11/10/2025 của Bà Nguyễn Thị Minh Tâm và Ông Phan Minh Triết. Địa chỉ: 34 Tỉnh lộ 5, Phường Buon Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk	280,0	02 năm kể từ ngày 01/12/2025	Kho chứa hàng hóa
(4) Chi nhánh Biên Hòa			
- Hợp đồng kinh tế số 17-2026/HĐKT/LTG-RĐ ngày 25/02/2026 của Công ty Cổ phần Lục Thành Group. Địa chỉ: 99 tổ 21, KP1, Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai	2.500,0	01 năm kể từ ngày 01/03/2026	Kho chứa hàng hóa
- Hợp đồng kinh tế số 15-2025/HĐKT/LTG-RĐ ngày 01/11/2025 của Công ty Cổ phần Lục Thành Group. Địa chỉ: 99 tổ 21, KP1, Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai	1.000,0	01 năm kể từ ngày 01/11/2025	Kho chứa hàng hóa

Hợp đồng/Địa điểm thuê	Diện tích thuê (m2)	Thời gian thuê	Mục đích sử dụng
(5) Chi nhánh Hồ Chí Minh			
- Hợp đồng thuê nhà xưởng số 95/HĐTNX/TT/SCCI-2018 ngày 25/10/2018 và PLHĐ đính kèm ngày 01/08/2025 của Công ty Cổ phần Đầu tư SCC tại 9C-Lô 9, đường C, KCN Tân Tạo, phường Tân Tạo, thành phố Hồ Chí Minh	1.887,5	6 năm đến ngày 31/10/2031	Kho chứa hàng hóa
- Hợp đồng thuê nhà xưởng số 21/TTTNX/TT/SCCI-2025 ngày 01.08.2025 của Công Ty Cổ Phần Đầu Tư SCC. Địa chỉ : Lô số 26B, Đường 7, KCN Tân Tạo, phường Tân Tạo, Thành phố Hồ Chí Minh	2.675,0	5 năm đến hết ngày 30/10/2030	Kho chứa hàng hóa
(6) Chi nhánh Tiền Giang			
- Hợp đồng thuê nhà số 02/TMB-22 ngày 15/12/2022 của ty CP Sản Xuất Thương Mại Bao Bì Thịnh Phát tại Số 09 đường Lê Thị Hồng Gấm, phường Thới Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1.600,0	60 tháng đến hết ngày 14/12/2027	Kho chứa hàng hóa
- Hợp đồng thuê nhà số 01/TMB-23 ngày 13/04/2023 của Cty CP Sản Xuất Thương Mại Bao Bì Thịnh Phát tại Số 09 đường Lê Thị Hồng Gấm, phường Thới Sơn, tỉnh Đồng Tháp	800,0	60 tháng đến hết ngày 14/04/2028	Kho chứa hàng hóa
- Hợp đồng thuê nhà số 02/TMB-23 ngày 10/07/2023 của Cty CP Sản Xuất Thương Mại Bao Bì Thịnh Phát tại Số 09 đường Lê Thị Hồng Gấm, phường Thới Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1.000,0	60 tháng đến hết ngày 14/07/2028	Kho chứa hàng hóa
- Hợp đồng thuê nhà số 03/TMB-23 ngày 01/08/2023 của Cty CP Sản Xuất Thương Mại Bao Bì Thịnh Phát tại Số 09 đường Lê Thị Hồng Gấm, phường Thới Sơn, tỉnh Đồng Tháp	830,0	60 tháng đến hết ngày 14/08/2028	Kho chứa hàng hóa
(7) Chi nhánh Cần Thơ			
- Hợp đồng thuê nhà kho số 01/2025/HĐKT-RĐ ngày 04/03/2025 của Công ty TNHH Sản xuất Xây dựng TMDV Dinh Quang. Địa điểm: Số 44, Nguyễn Văn Cừ nối dài, Khu vực 4, phường An Bình, thành phố Cần Thơ	300,0	Từ ngày 05/03/2025 đến hết ngày 04/10/2029	Kho chứa hàng hóa
- Hợp đồng thuê nhà kho số 01/2024/HĐKT-RĐ ngày 22/01/2024 của Công ty TNHH Sản xuất Xây dựng TMDV Dinh Quang. Địa điểm: Số 44, Nguyễn Văn Cừ nối dài, Khu vực 4, phường An Bình, thành phố Cần Thơ	470,0	Từ ngày 22/01/2024 đến hết ngày 31/12/2028	Kho chứa hàng hóa
- Hợp đồng thuê nhà kho số 02/2023/HĐKT-RĐ ngày 01/01/2023 của Công ty TNHH Sản xuất Xây dựng TMDV Dinh Quang. Địa điểm: Số 44, Nguyễn Văn Cừ nối dài, Khu vực 4, phường An Bình, thành phố Cần Thơ	1.900,0	Từ ngày 01/01/2023 đến hết ngày 31/12/2028	Kho chứa hàng hóa

Hợp đồng/Địa điểm thuê	Diện tích thuê (m2)	Thời gian thuê	Mục đích sử dụng
- Hợp đồng thuê nhà kho số 08/2024/HĐKT-RĐ ngày 01/10/2024 của Công ty TNHH Sản xuất Xây dựng TMDV Đình Quang. Địa điểm: Số 44, Nguyễn Văn Cừ nối dài, Khu vực 4, phường An Bình, thành phố Cần Thơ	1.400,0	Từ ngày 06/10/2024 đến hết ngày 05/10/2029	Kho chứa hàng hóa

b) Ngoại tệ các loại

	Cuối kỳ	Đầu năm
- USD	47.809.630,14	28.036.902,84
- EUR	284.308,57	284.308,27

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	3.413.605.000.533	2.742.076.627.476
	3.413.605.000.533	2.742.076.627.476
Trong đó: Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ cho các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	727.198.696.143	788.062.574.920

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chiết khấu thương mại	20.871.062.416	10.187.895.926
Hàng bán bị trả lại	20.559.505.609	14.445.427.751
	41.430.568.025	24.633.323.677
Trong đó: Các khoản giảm trừ cho các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	254.543.700	461.817.900

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán	2.528.521.732.938	2.131.456.917.234
	2.528.521.732.938	2.131.456.917.234
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	45.530.087.769	212.270.023.779

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	658.579.719	568.539.322
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	11.155.342.826	5.184.518.822
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	4.918.751.957
	11.813.922.545	10.671.810.101

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí đi vay	66.131.187.535	51.065.100.157
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	565.938.909	444.561.606
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	2.223.368.437	-
	68.920.494.881	51.509.661.763

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.106.611.581	1.695.294.813
Chi phí nhân công	79.382.714.213	71.079.466.701
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.931.153.361	6.052.131.515
Chi phí dịch vụ mua ngoài	59.230.325.866	35.196.812.035
Chi phí khác bằng tiền	31.217.026.819	19.192.154.286
Chi phí khuyến mại, hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm	269.896.389.378	166.547.655.676
	448.764.221.218	299.763.515.026

Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

	54.759.168.603	20.931.714.040
--	-----------------------	-----------------------

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.413.831.889	3.726.459.729
Chi phí nhân công	37.641.916.248	33.654.670.561
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.020.141.863	3.274.420.724
Chi phí dự phòng	2.362.789.958	-
Thuế, phí, lệ phí	1.903.822.010	1.492.517.376
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.772.348.463	10.391.644.722
Chi phí khác bằng tiền	5.508.246.898	10.024.023.432
Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	-	(11.155.884.446)
- Hoàn nhập dự phòng	-	(11.155.884.446)
	71.623.097.329	51.407.852.098

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	266.155.308.687	194.100.017.177
Các khoản điều chỉnh tăng	3.500.000	39.772.400
- Chi phí không hợp lệ	3.500.000	39.772.400
Thu nhập chịu thuế TNDN	266.158.808.687	194.139.789.577
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	53.231.761.737	38.827.957.915
Thu nhập tính thuế miễn giảm	266.155.308.687	194.100.017.177
Chi phí thuế TNDN tương ứng	53.231.061.737	38.820.003.435
Tỷ lệ miễn giảm thuế đối với doanh nghiệp Khoa học Công nghệ	39,01%	39,77%
Thuế TNDN được miễn giảm theo Nghị định	20.763.975.066	15.437.005.112
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	32.467.786.671	23.390.952.803
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	17.406.336.159	12.203.337.095
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(32.430.519.175)	(17.427.305.918)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	17.443.603.655	18.166.983.980

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận thuần sau thuế	233.687.522.016	170.709.064.374
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	233.687.522.016	170.709.064.374
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	23.547.419	23.547.419
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	9.924	7.250

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.115.474.870.013	1.342.898.403.771
Chi phí nhân công	323.202.465.841	311.622.034.571
Chi phí khấu hao tài sản cố định	55.420.463.817	51.831.449.661
Chi phí dịch vụ mua ngoài	239.861.093.748	237.021.912.602
Chi phí khác bằng tiền	330.990.092.993	175.229.237.291
	3.064.948.986.412	2.118.603.037.896

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Tiền	2.482.026.516.466	-	-	2.482.026.516.466
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.756.062.493.156	1.955.273.764	-	2.758.017.766.920
	5.238.089.009.622	1.955.273.764	-	5.240.044.283.386
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền	1.839.378.490.431	-	-	1.839.378.490.431
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.834.773.152.117	2.328.823.764	-	2.837.101.975.881
	4.674.151.642.548	2.328.823.764	-	4.676.480.466.312

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Vay và nợ	3.428.754.789.255	837.486.394	-	3.429.592.275.649
Phải trả người bán, phải trả khác	1.530.699.758.228	-	-	1.530.699.758.228
Chi phí phải trả	164.213.406.661	-	-	164.213.406.661
	5.123.667.954.144	837.486.394	-	5.124.505.440.538
Tại ngày 01/01/2026				
Vay và nợ	2.939.341.968.026	837.486.394	-	2.940.179.454.420
Phải trả người bán, phải trả khác	951.359.127.641	-	-	951.359.127.641
Chi phí phải trả	232.168.719.234	-	-	232.168.719.234
	4.122.869.814.901	837.486.394	-	4.123.707.301.295

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2.409.977.331.903	2.059.142.759.855
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.920.564.510.674	2.197.707.695.375

34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này.

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Bóng đèn	Phích nước	Các sản phẩm khác	Tổng cộng các bộ phận	Không phân bổ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra	2.880.397.705.217	416.053.821.406	75.722.905.885	3.372.174.432.508	-	3.372.174.432.508
Giá vốn hàng bán	2.123.562.699.322	339.129.088.587	65.829.945.029	2.528.521.732.938	-	2.528.521.732.938
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	756.835.005.895	76.924.732.819	9.892.960.856	843.652.699.570	-	843.652.699.570
Tổng chi phí mua TSCĐ	1.902.598.092	34.729.668.060	-	36.632.266.152	226.997.743.962	263.630.010.114
Tài sản bộ phận	-	-	-	-	-	-
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	9.325.609.880.873
Tổng tài sản	-	-	-	-	-	9.325.609.880.873
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	5.842.395.671.773
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	-	5.842.395.671.773

Theo khu vực địa lý

	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.315.175.922.833	338.467.452.221	718.531.057.454	3.372.174.432.508	-	3.372.174.432.508
Tài sản bộ phận	8.188.282.300.158	928.734.703.435	1.304.626.368.036	10.421.643.371.629	(1.096.033.490.756)	9.325.609.880.873
Tổng chi phí mua tài sản cố định	263.630.010.114	-	-	263.630.010.114	-	263.630.010.114

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	Công ty do Ông Lê Đình Hưng (cổ đông lớn, thành viên Ban Kiểm soát) làm Chủ tịch, Bà Lê Thị Kim Yến (cổ đông lớn) làm Tổng Giám đốc
Công đoàn Công ty	Cổ đông lớn
Ông Trần Trung Tường	Chủ tịch Hội đồng Quản trị/Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đoàn Thăng	Tổng Giám đốc/Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Đoàn Kết	Phó Tổng Giám đốc/Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Hoàng Kiên	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Thái	Thành viên HĐQT
Ông Quách Thành Chương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Tôn Nữ Thanh Thiện	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Lê Đình Hưng	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Khúc Chí Tùng	Thành viên Ban Kiểm soát

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng, dịch vụ	727.198.696.143	788.062.574.920
- Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	726.583.763.980	788.062.574.920
- Công đoàn Công ty	614.932.163	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	45.530.087.769	212.270.023.779
- Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	45.530.087.769	212.270.023.779
Hàng bán bị trả lại	254.543.700	461.817.900
- Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	254.543.700	461.817.900
Hỗ trợ tiêu thụ	54.759.168.603	20.931.714.040
- Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	54.759.168.603	20.931.714.040

Thu nhập của người quản lý chủ chốt:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		
- Ông Trần Trung Tường	607.039.399	549.589.108
- Ông Nguyễn Đoàn Kết	721.471.519	672.215.588
- Ông Nguyễn Đoàn Thăng	773.905.323	712.481.641
- Ông Nguyễn Hoàng Kiên	622.085.561	573.021.570
- Ông Trần Văn Thái	60.000.000	60.000.000
- Ông Quách Thành Chương	577.697.140	534.055.524
- Bà Tôn Nữ Thanh Thiện	335.157.885	304.384.230
- Ông Lê Đình Hưng	48.000.000	48.000.000
- Ông Khúc Chí Tùng	351.061.713	-

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

37. THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh trong Báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính tổng hợp, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Công ty trong kỳ trước.

Thông tin so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Thông tin so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99 (Chi tiết theo Phụ lục I).



Vũ Thị Ngọc
Người lập biểu



Hoàng Trung
Kế toán trưởng



Nguyễn Đoàn Thắng
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 27 tháng 08 năm 2026

PHỤ LỤC I - THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2025

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	105.669.608.446	135	3. Phải thu ngắn hạn khác	105.669.608.446	Trình bày lại, đổi mã số
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(138.910.126.244)	136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(138.910.126.244)	Đổi mã số
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác	203.463.749.193	160	IV. Tài sản ngắn hạn khác	203.463.749.193	Đổi mã số
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	2.511.199.018	161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	2.511.199.018	Đổi tên; đổi mã số
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	196.828.375.407	162	2. Thuế GTGT được khấu trừ	196.828.375.407	Đổi mã số
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	4.124.174.768	163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	4.124.174.768	Đổi mã số
216	1. Phải thu dài hạn khác	2.328.823.764	215	1. Phải thu dài hạn khác	2.328.823.764	Đổi mã số
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	327.323.823.298	250	III. Tài sản dở dang dài hạn	327.323.823.298	Đổi mã số
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	327.323.823.298	252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	327.323.823.298	Đổi mã số
260	IV. Tài sản dài hạn khác	4.162.974.721	270	IV. Tài sản dài hạn khác	4.162.974.721	Đổi mã số
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	4.162.974.721	271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	4.162.974.721	Đổi tên; đổi mã số
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	8.136.142.824.220	280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	8.136.142.824.220	Đổi mã số
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21.467.374.580	313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	2.025.169.815	Mới
314	4. Phải trả người lao động	67.876.459.762	314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	21.467.374.580	Đổi tên; đổi mã số
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	232.168.719.234	315	5. Phải trả người lao động	67.876.459.762	Đổi mã số
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	136.685.188.536	316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	232.168.719.234	Đổi mã số
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	2.939.341.968.026	320	7. Phải trả ngắn hạn khác	134.660.018.721	Đổi mã số
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	487.879.437.575	321	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	2.939.341.968.026	Đổi mã số
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	837.486.394	323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	487.879.437.575	Đổi mã số
			339	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	837.486.394	Đổi mã số

PHỤ LỤC I - THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2025

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền
410	I. Vốn chủ sở hữu	3.398.678.540.471
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	1.077.593.300.829
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	720.215.870.884
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	302.264.676.059
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này	302.264.676.059

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
412	2. Thặng dư vốn	1.077.593.300.829	Đổi tên
419	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	720.215.870.884	Đổi mã số
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	302.264.676.059	Đổi mã số
420b	- LNST chưa phân phối kỳ này	302.264.676.059	Đổi mã số

PHỤ LỤC I - THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền
		VND

B) BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

21	6.	Doanh thu hoạt động tài chính	10.671.810.101
22	7.	Chi phí tài chính	51.509.661.763
23		Trong đó: Chi phí lãi vay	51.065.100.157

C) BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

05	-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(690.289.332)
06	-	Chi phí lãi vay	51.065.100.157
12	-	Tăng, giảm chi phí trả trước	(1.244.175.107)
14	-	Tiền lãi vay đã trả	(51.841.028.155)

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
		VND	

B) BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

22	6.	Doanh thu hoạt động tài chính	10.671.810.101	Đổi mã số
23	7.	Chi phí tài chính	51.509.661.763	Đổi mã số
24		Trong đó: Chi phí đi vay	51.065.100.157	Đổi mã số

C) BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

05	-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	(690.289.332)	Đổi tên
06	-	Chi phí đi vay	51.065.100.157	Đổi tên
12	-	Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	(1.244.175.107)	Đổi tên
14	-	Chi phí đi vay đã trả	(51.841.028.155)	Đổi tên



Số: 1159.../2026/CBTT-RAL

No: 1159.../2026/CBTT-RAL

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Ha Noi, August 28, 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**
**INFORMATION DISCLOSURE ON THE ELECTRONIC INFORMATION
PORTAL OF THE STATE SECURITIES COMMISSION AND THE HO
CHI MINH CITY STOCK EXCHANGE**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM
To: - State Securities Commission
- Ho Chi Minh City Stock Exchange

Tên tổ chức/ Organization name : Công ty CP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông/ Rang Dong
Light Source & Vacuum Flask Joint Stock Company

Mã chứng khoán/ Stock code: RAL

Địa chỉ trụ sở chính/ Address of headoffice: Số 87-89 phố Hạ Đình, Phường Khương Đình, Hà
Nội./ 87-89 Ha Dinh Street – Khuong Dinh Ward - Hanoi City.

Điện thoại/ Telephone: (84-24) 38584310 – 38584165 -38582334

Fax:

Người thực hiện công bố thông tin/ The person who made the disclosure: Nguyễn Đoàn Kết

Địa chỉ/ Address: Số 87-89 phố Hạ Đình, Phường Khương Đình, Hà Nội./ 87-89 Ha Dinh Street
– Khuong Dinh Ward - Hanoi City.

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng)/ Phone (mobile, work, home): (84-24) 38584310 –
38584165 -38582334

Fax:

Loại thông tin công bố ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☒ định kỳ:

Types of information disclosed ☐ 24 hours ☐ 72 hours ☐ irregular ☐ on request ☒
periodically:

Nội dung thông tin công bố/ Information disclosure content:

- Báo cáo tài chính tổng hợp bán niên năm 2026 đã được kiểm toán / Audited semi-
annual Combined Financial Statements for 2026.

- Báo cáo giải trình kết quả sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025/ *Explanatory Report on the Business and Production Performance for the First Six Months of 2026 Compared with the Same Period in 2025.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/08/2026 tại đường dẫn www.rangdong.com.vn /*This information was published on the company's website on 28/08/2026 at the link www.rangdong.com.vn*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./ *We hereby commit that the information published above is true and take full legal responsibility for the content of the published information.*

Người được ủy quyền công bố thông tin
Authorized person to disclose information

(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(*Sign, state full name, position, seal*)



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đoàn Kết

INTERIM COMBINED FINANCIAL STATEMENTS

**RANG DONG LIGHT SOURCE AND VACUUM FLASK
JOINT STOCK COMPANY**

For the period from 01/01/2026 to 30/06/2026

(Reviewed)



CONTENTS

	Page
Report of The Board of Management	02 - 03
Review report on Interim Financial Information	04
Reviewed Interim Combined Financial Statements	05 - 50
Interim Combined Statement of Financial Position	05 - 06
Interim Combined Statement of Income	07
Interim Combined Statement of Cash Flows	08 - 09
Notes to the Interim Combined Financial Statements	10 - 50

REPORT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

The Board of Management of Rang Dong Light Source And Vacuum Flask Joint Stock Company (“the Company”) presents its report and the Company’s Interim Combined Financial Statements for the period from 01 January 2026 to 30 June 2026.

THE COMPANY

Rang Dong Light Source and Vacuum Flask Joint Stock Company was reorganized from State-owned enterprise according to Decision No. 21/2004/QĐ- BCN dated 30 March 2004 issued by Minister of Industry about reorganizing from Rang Dong Light Source and Vacuum Flask Company to Rang Dong Light Source and Vacuum Flask Joint Stock Company. The Company is operated under Business Registration Certificate No. 0101526991, first issued by Ha Noi Authority for Planning and Investment (now Hanoi Department of Finance) on 15 July 2004 and most recently amended for the 12th time on 01 July 2026.

The Company’s head office is located at: No. 87-89, Ha Dinh Street, Khuong Dinh Ward, Hanoi.

BOARD OF DIRECTORS, BOARD OF MANAGEMENT AND BOARD OF SUPERVISORS

Members of the Board of Directors, the Board of Management and the Board of Supervisor during the period and to the reporting date are:

Board of Directors:

Mr. Tran Trung Tuong	Chairman
Mr. Nguyen Doan Ket	Vice Chairman
Mr. Nguyen Doan Thang	Member
Mr. Nguyen Hoang Kien	Member
Mr. Tran Van Thai	Member

Board of Management:

Mr. Nguyen Doan Thang	General Director
Mr. Nguyen Doan Ket	Vice General Director
Mr. Tran Trung Tuong	Vice General Director
Mr. Nguyen Hoang Kien	Vice General Director
Mr. Quach Thanh Chuong	Vice General Director

Board of Supervisor:

Mrs. Ton Nu Thanh Thien	Head of Supervisor Board
Mr. Le Dinh Hung	Member
Mr. Khuc Chi Tung	Member

LEGAL REPRESENTATIVE

The legal representative of the Company during the period and until the preparation of these Interim Combined Financial Statements is Mr. Nguyen Doan Thang – General Director.

AUDITORS

AASC Auditing Firm Company Limited has reviewed the Company's Interim Combined Financial Statements.

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT'S RESPONSIBILITY IN RESPECT OF THE INTERIM COMBINED FINANCIAL STATEMENTS

We, the Board of Management are responsible for the Interim Combined Financial Statements which give a true and fair view of the financial position of the Company, its operating results and its cash flows for the period. In preparing those Interim Combined Financial Statements, the Board of Management is required to:

- Establish and maintain an internal control system which is determined necessary by the Board of Directors and Board of Management to ensure the preparation and presentation of Interim Combined Financial Statements that are free from material misstatement caused by fraud or error;
- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the Interim Combined Financial Statements;
- Prepare and present the Interim Combined Financial Statements on the basis of compliance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of the Interim Financial Statements;
- Prepare the Interim Combined Financial Statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business.

The Board of Management is responsible for ensuring that accounting records are kept to reflect the financial position of the Company, with reasonable accuracy at any time and to ensure that the Interim Combined Financial Statements comply with the current State's regulations. It is responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

The Board of Management confirms that the Interim Combined Financial Statements give a true and fair view of the financial position at 30 June 2026, its operating results and cash flows for the period from 01 January 2026 to 30 June 2026 of the Company in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the Interim Financial Statements.

OTHER COMMITMENTS

We confirm that our Company has fully complied with all disclosure obligations in accordance with the current laws of Vietnam.

On behalf of the Board of Management



Nguyen Doan Thang

Legal Representative

Approved, 27 August 2026

REVIEW REPORT ON INTERIM FINANCIAL INFORMATION

**To: The Shareholders, The Board of Directors and The Board of Management
Rang Dong Light Source And Vacuum Flask Joint Stock Company**

We have reviewed the Interim Combined Financial Statements of Rang Dong Light Source And Vacuum Flask Joint Stock Company prepared on 30 August 2026, as set out on pages 05 to 50, including: Interim Combined Statement of Financial Position as at 30 June 2026, Interim Combined Statement of Income, Interim Combined Statement of Cash Flows and Notes to the Interim Combined Financial Statements for the period from 01 January 2026 to 30 June 2026.

Board of Management's responsibility

The Board of Management is responsible for the preparation of Interim Combined Financial Statements that give a true and fair view in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of Interim Financial Statements and for such internal control as management determines is necessary to enable the preparation of Interim Combined Financial Statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor's responsibility

Our responsibility is to express a conclusion on these Interim Combined Financial Statements based on our review. We conducted our review in accordance with Vietnamese Standards on Review Engagements (VSRE) 2410 - Review of Interim Financial Information Performed by the Independent Auditor of the Entity.

A review of Interim Financial Information consists of making inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with Vietnamese Standards on Auditing and consequently does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.

Auditor's conclusion

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying Interim Combined Financial Statements do not give a true and fair view, in all material respects, of the financial position of Rang Dong Light Source And Vacuum Flask Joint Stock Company as at 30 June 2026, its financial performance and its cash flows for the six-month period then ended in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of interim financial statements.

AASC Auditing Firm Company Limited



Vu Xuan Bien

Deputy General Director

Registered Auditor No. 0743-2023-002-1

Approved, 27 August 2026

INTERIM COMBINED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 30 June 2026

Code	ASSETS	Note	Ending balance VND	Beginning balance VND
100	A. CURRENT ASSETS		8,415,574,927,768	7,432,677,418,184
110	I. Cash and cash equivalents	3	2,485,625,151,462	1,851,247,945,631
111	1. Cash		2,485,625,151,462	1,851,247,945,631
130	II. Short-term receivables		3,306,147,965,514	3,146,079,559,848
131	1. Short-term trade receivables	4	2,786,404,004,165	2,868,013,669,915
132	2. Short-term prepayments to suppliers	5	550,085,472,358	311,306,407,731
135	3. Other short-term receivables	6	110,931,405,193	105,669,608,446
136	4. Allowance for short-term doubtful debts		(141,272,916,202)	(138,910,126,244)
140	III. Inventories	8	2,407,175,586,931	2,231,886,163,512
141	1. Inventories		2,407,175,586,931	2,231,886,163,512
160	IV. Other short-term assets		216,626,223,861	203,463,749,193
161	1. Short-term deferred expenses	12	3,096,742,651	2,511,199,018
162	2. Deductible VAT		206,481,684,506	196,828,375,407
163	3. Taxes and other receivables from the State budget	17	7,047,796,704	4,124,174,768
200	B. NON-CURRENT ASSETS		910,034,953,105	703,465,406,036
210	I. Long-term receivables		1,955,273,764	2,328,823,764
215	1. Other long-term receivables	6	1,955,273,764	2,328,823,764
220	II. Fixed assets		353,882,027,423	369,649,784,253
221	1. Tangible fixed assets	10	271,337,377,756	282,283,831,217
222	- Historical cost		1,243,077,855,894	1,250,024,779,362
223	- Accumulated depreciation		(971,740,478,138)	(967,740,948,145)
227	2. Intangible fixed assets	11	82,544,649,667	87,365,953,036
228	- Historical cost		164,515,122,130	162,347,611,019
229	- Accumulated amortization		(81,970,472,463)	(74,981,657,983)
250	III. Long-term assets in progress	9	551,301,126,425	327,323,823,298
252	1. Construction in progress		551,301,126,425	327,323,823,298
270	IV. Other long-term assets		2,896,525,493	4,162,974,721
271	1. Long-term deferred expenses	12	2,896,525,493	4,162,974,721
280	TOTAL ASSETS		9,325,609,880,873	8,136,142,824,220

INTERIM COMBINED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 30 June 2026

(continued)

Code	RESOURCES	Note	Ending balance VND	Beginning balance VND
300	C. LIABILITIES		5,842,395,671,773	4,737,464,283,749
310	I. Current liabilities		5,841,558,185,379	4,736,626,797,355
311	1. Short-term trade payables	14	1,369,350,478,077	814,673,939,105
312	2. Short-term prepayments from customers	15	45,530,996,102	36,533,710,537
313	3. Dividend and profit payables	16	3,753,381,415	2,025,169,815
314	4. Short-term taxes and other payables to the State budget	17	21,327,923,887	21,467,374,580
315	5. Payables to employees		75,211,986,781	67,876,459,762
316	6. Short-term accrued expenses	18	164,213,406,661	232,168,719,234
320	7. Other short-term payables	19	157,595,898,736	134,660,018,721
321	8. Short-term borrowings and finance lease liabilities	13	3,428,754,789,255	2,939,341,968,026
323	9. Bonus and welfare fund		575,819,324,465	487,879,437,575
330	II. Non-current liabilities		837,486,394	837,486,394
339	1. Long-term borrowings and finance lease liabilities	13	837,486,394	837,486,394
400	D. OWNER'S EQUITY	20	3,483,214,209,100	3,398,678,540,471
411	1. Contributed capital		235,474,190,000	235,474,190,000
411a	- Ordinary shares with voting rights		235,474,190,000	235,474,190,000
412	2. Share premium		1,077,593,300,829	1,077,593,300,829
418	3. Development and investment funds		1,136,794,016,187	1,063,130,502,699
419	4. Other reserves		799,665,180,068	720,215,870,884
420	5. Retained earnings		233,687,522,016	302,264,676,059
420b	- Retained earnings of the current period		233,687,522,016	302,264,676,059
440	TOTAL RESOURCES		9,325,609,880,873	8,136,142,824,220



Vu Thi Ngoc
Preparer



Hoang Trung
Chief Accountant



Nguyen Doan Thang
Legal Representative

Approved, 27 August 2026

INTERIM COMBINED STATEMENT OF INCOME

For the period from 01 January 2026 to 30 June 2026

Code	ITEMS	Note	This period VND	Previous period VND
01	1. Revenue from sales of goods and provision of services	22	3,413,605,000,533	2,742,076,627,476
02	2. Revenue deductions	23	41,430,568,025	24,633,323,677
10	3. Net revenue from sales of goods and provision of services		3,372,174,432,508	2,717,443,303,799
11	4. Cost of goods sold and provision of services	24	2,528,521,732,938	2,131,456,917,234
20	5. Gross profit from sales of goods and provision of services		843,652,699,570	585,986,386,565
22	6. Financial income	25	11,813,922,545	10,671,810,101
23	7. Financial expenses	26	68,920,494,881	51,509,661,763
24	In which: Borrowing costs		66,131,187,535	51,065,100,157
25	8. Selling expenses	27	448,764,221,218	299,763,515,026
26	9. General and administrative expenses	28	71,623,097,329	51,407,852,098
30	10. Net profit from operating activities		266,158,808,687	193,977,167,779
31	11. Other income		-	122,849,398
32	12. Other expenses		3,500,000	-
40	13. Other profit		(3,500,000)	122,849,398
50	14. Total net profit before tax		266,155,308,687	194,100,017,177
51	15. Current corporate income tax expense	29	32,467,786,671	23,390,952,803
52	16. Deferred corporate income tax expense		-	-
60	17. Profit after corporate income tax		233,687,522,016	170,709,064,374
70	18. Basic earnings per share	30	9,924	7,250



Vu Thi Ngoc
Preparer



Hoang Trung
Chief Accountant



Nguyen Doan Thang
Legal Representative
Approved, 27 August 2026

INTERIM COMBINED STATEMENT OF CASH FLOWS

For the period from 01 January 2026 to 30 June 2026

(Indirect method)

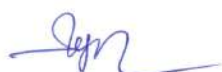
Code	ITEMS	Note	This period VND	Previous period VND
	I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
01	1. <i>Profit before tax</i>		266,155,308,687	194,100,017,177
	2. <i>Adjustment for:</i>			
02	- Depreciation and amortization of fixed assets and investment properties		55,420,463,817	51,831,449,661
03	- Allowances and provisions		2,362,789,958	(11,155,884,446)
04	- Exchange gains / losses from retranslation of monetary items denominated in foreign currency		2,223,368,437	(4,918,751,957)
05	- Gains / losses from investment and financial activities		(658,579,719)	(690,289,332)
06	- Borrowing costs		66,131,187,535	51,065,100,157
08	3. <i>Operating profit before changes in working capital</i>		391,634,538,715	280,231,641,260
09	- Increase/ decrease in receivables		(116,830,267,481)	955,884,067,882
10	- Increase/ decrease in inventories		(175,289,423,419)	(470,753,819,028)
11	- Increase/ decrease in payables (excluding interest payable/ corporate income tax payable)		549,762,231,182	(241,440,510,628)
12	- Increase or decrease in deferred expenses		680,905,595	(1,244,175,107)
14	- Borrowing costs paid		(65,715,877,290)	(51,841,028,155)
15	- Corporate income tax paid		(32,430,519,175)	(17,427,305,918)
16	- Other receipts from operating activities		-	917,228,761
17	- Other payments for operating activities		(2,343,419,000)	(3,986,903,241)
20	<i>Net cash flow from operating activities</i>		549,468,169,127	450,339,195,826
	II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
21	1. Purchase or construction of fixed assets and other long-term assets		(346,992,468,825)	(232,364,299,451)
22	2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets		-	121,750,010
27	3. Interest and dividend received		658,579,719	568,539,322
30	<i>Net cash flow from investing activities</i>		(346,333,889,106)	(231,674,010,119)
	III CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
33	1. Proceeds from borrowings		2,409,977,331,903	2,059,142,759,855
34	2. Repayment of principal		(1,920,564,510,674)	(2,197,707,695,375)
36	3. Dividends or profits paid to owners		(57,140,335,900)	(58,701,941,825)
40	<i>Net cash flow from financing activities</i>		432,272,485,329	(197,266,877,345)
50	Net cash flows in the period		635,406,765,350	21,398,308,362

INTERIM COMBINED STATEMENT OF CASH FLOWS

For the period from 01 January 2026 to 30 June 2026

(Indirect method)

Code	ITEMS	Note	This period	Previous period
			VND	VND
60	Cash and cash equivalents at the beginning of the year		1,851,247,945,631	1,572,970,195,920
61	Effect of exchange rate fluctuations		(1,029,559,519)	1,854,957,736
70	Cash and cash equivalents at the end of the period	3	<u>2,485,625,151,462</u>	<u>1,596,223,462,018</u>



Vu Thi Ngoc
Preparer



Hoang Trung
Chief Accountant



Nguyen Doan Thang
Legal Representative
Approved, 27 August 2026

NOTES TO THE INTERIM COMBINED FINANCIAL STATEMENTS*For the period from 01/01/2026 to 30/06/2026***1. GENERAL INFORMATION****1.1. Form of ownership**

Rang Dong Light Source and Vacuum Flask Joint Stock Company was reorganized from State-owned enterprise according to Decision No. 21/2004/QĐ-BCN dated 30 March 2004 issued by Minister of Industry about reorganizing from Rang Dong Light Source and Vacuum Flask Company to Rang Dong Light Source and Vacuum Flask Joint Stock Company. The Company is operated under Business Registration Certificate No. 0101526991, first issued by Ha Noi Authority for Planning and Investment (now Hanoi Department of Finance) on 15 July 2004 and most recently amended for the 12th time on 01 July 2026.

The Company's head office is located at: No. 87-89, Ha Dinh Street, Khuong Dinh Ward, Hanoi.

The registered charter capital of the Company is VND 235,474,190,000, and its actually contributed charter capital as at 30 June 2026 is VND 235,474,190,000, equivalent to 23,547,419 shares with a par value of VND 10,000 per share.

The number of employees of the Company as at 30 June 2026 was 2,453 (as at 01 January 2026: 2,515).

1.2. Business field

Manufacture of household appliances such as lights, glass products, thermos and other ancillary equipment.

1.3. Business activities

Main business activities of the Company include:

- Producing and trading in light bulb products, electrical equipment and supplies, lighting tools, glass products and thermos;
- Scientific and technical services, technology transfer;
- Direct import and export;
- Consulting and lighting design in civil and industrial sectors (excluding construction design services);
- Repair and installation of lighting equipment in civil and industrial sectors.

1.4. Corporate structure

The Company's member entities are as follows:	Address	Main business activities
Southern Region		
Ho Chi Minh Branch	Ho Chi Minh City	Commercial Business
Can Tho Branch	Can Tho	Commercial Business
Bien Hoa Branch	Dong Nai	Commercial Business
Tien Giang Branch	Dong Thap	Commercial Business
Lighting Service Business Center	Ho Chi Minh City	Commercial Business
Central Region		
Khanh Hoa Branch	Khanh Hoa	Commercial Business
Da Nang Branch	Da Nang	Commercial Business
Central Highlands Branch	Dak Lak	Commercial Business
Da Nang Business Center	Da Nang	Commercial Business
Northern Region		
Rang Dong thermos factory in Bac Ninh	Bac Ninh	Production of Light bulbs, thermos
Lighting Research and Development Center	Hanoi	Scientific research, trial production

2. ACCOUNTING SYSTEM AND ACCOUNTING POLICY

2.1. Accounting period and accounting currency

Annual accounting period commences from 01 January and ends as at 31 December.

The Company maintains its accounting records in Vietnam Dong (VND).

2.2. Standards and Applicable Accounting Policies

Applicable Accounting Policies

The Company applies Corporate Accounting System issued under the Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27 October 2025 by the Ministry of Finance.

Declaration of compliance with Accounting Standards and Accounting System

The Company applies Vietnamese Accounting Standards and supplementary documents issued by the State. The Financial Statements are prepared and presented in accordance with regulations of each standard and supplementary document as well as with current Accounting Standards and Accounting System.

2.3. Changes in accounting policies and notes

On 27 October 2025, the Ministry of Finance issued Circular No.99/2025/TT-BTC providing guidance on the Vietnamese Accounting System for Enterprises, replacing Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 and Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 amending and supplementing some articles of the Circular No. 200/2014/TT-BTC. The Circular is effective for annual accounting periods beginning on or after 1 January 2026.

The company has adopted the applicable requirements of Circular No. 99/2025/TT-BTC effective from 1 January 2026 on a prospective basis. The Circular introduced changes in the presentation of items in the Financial Statements. The comparative information is reclassified to conform to the current period's presentation. Details on the reclassification of comparative information are disclosed in Note 37 of the Combined Financial Statements.

2.4. Basis for preparation of the Interim Combined Financial Statements

The Interim Combined Financial Statements are presented based on historical cost principle.

The Interim Combined Financial Statements of the Company are prepared based on summarization of the Financial Statements of the independent accounting entities and the head office of the Company.

In the Interim Combined Financial Statements of the Company, the intra-group balances and transactions related to assets, equity, receivables and payables are eliminated in full.

2.5. Accounting estimates

The preparation of Interim Combined Financial Statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and legal regulations relating to financial reporting requires the Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of liabilities, assets and disclosures of contingent liabilities and assets at the date of the Interim Combined Financial Statements and the reported amounts of revenues and expenses during the accounting period.

The estimates and assumptions that have a material impact in the Interim Combined Financial Statements include:

- Allowance for bad debts
- Allowance for devaluation of inventory
- Estimated allocation of deferred expenses
- Estimated useful life of fixed assets
- Estimated income tax

Such estimates and assumptions are continually evaluated. They are based on historical experience and other factors, including expectations of future events that may have a financial impact on the Company and that are assessed by the Board of Management to be reasonable under the circumstances.

2.6. Financial instruments

Initial recognition

Financial assets

Financial assets of the Company include cash, cash equivalents, trade receivables, other receivables. At initial recognition, financial assets are identified by purchasing price/issuing cost plus other expenses directly related to the purchase and issuance of those assets.

Financial liabilities

Financial liabilities of the Company include borrowings, trade payables, other payables and accrued expenses. At initial recognition, financial liabilities are determined by issuing price plus other expenses directly related to the issuance of those liabilities.

Subsequent measurement after initial recognition

Financial assets and financial liabilities are not revalued according to fair value at the end of the period because the prevailing statutory regulations require to present Financial Statements and Notes to financial instruments but not provide any relevant instruction for assessment and recognition of fair value of financial assets and financial liabilities.

2.7. Foreign currency transactions

Foreign currency transactions during the period are translated into Vietnam Dong using the actual rate at the transaction dates (is the Telegraphic Transfer Middle (TTM) of the commercial bank where the Company regularly conducts transactions).

Actual exchange rate when revaluating monetary items denominated in foreign currencies at the reporting date of Interim Combined Financial Statements is determined under the following principles:

- For monetary items denominated in foreign currencies: applying the TTM of the commercial bank where the Company regularly conducts transactions;
- For demand deposits in foreign currencies: applying the TTM of the commercial bank where the Company opens its accounts;
- For part or all of the receivables denominated in foreign currencies for which doubtful debt allowances have been made are not remeasured.

All exchange differences arising as a result of transactions or revaluation at the balance sheet date shall be recorded into the financial income or expense in the period.

2.8. Cash

Cash comprises cash on hand, demand deposits.

2.9. Receivables

The receivables shall be recorded in detail in terms of due date, entities receivable, types of currency and other factors according to requirements for management of the Company. The receivables shall be classified into short-term receivables or long-term receivables on the Interim Combined Financial Statements according to their remaining terms at the reporting date.

The allowance for doubtful debts is made for receivables that are overdue under an economic contract, a loan agreement, a contractual commitment or a promissory note and for receivables that are not due but difficult to be recovered. Accordingly, the allowances for overdue debts shall be based on the due date stipulated in the initial sale contract, exclusive of the debt rescheduling between contracting parties and the case where the debtor is bankrupt, undergoing dissolution, missing or has absconded, or based on the estimated loss that may be incurred.

2.10. Inventories

Inventories are initially recognized at original cost including purchase price, processing cost and other costs incurred in bringing the inventories to their location and condition at the time of initial recognition. After initial recognition, if the net realizable value of inventories is lower than the original price, inventories must be valued according to the net realizable value.

Net realizable value is estimated based on the selling price of the inventory less the estimated costs for completing the products and the estimated costs needed for their consumption.

The cost of inventory is calculated using weighted average method.

Method of determining the value of unfinished products at the end of the year: The cost of unfinished products at the end of the period is determined according to the cost of main raw materials for each unfinished product.

Allowance for devaluation of inventories made at the end of the period is based on the excess of original cost of inventory over its net realizable value.

2.11. Fixed assets and Finance lease fixed assets

Fixed assets (tangible and intangible) are initially stated at historical cost. During their useful lives, fixed assets (tangible and intangible) are recorded at cost, accumulated depreciation/amortization and carrying amount.

Subsequent measurement after initial recognition

If these costs augment the future economic benefits obtained from the use of tangible fixed assets beyond their initial standards conditions, they are capitalized as an increase in the historical cost.

Other costs incurred after tangible fixed assets have been put into operation such as repair, maintenance and overhaul costs are recognized in the Interim Combined Statement of Income in the period in which the costs are incurred.

Fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

- Buildings, structures	05 - 30 years
- Machinery, equipment	02 - 10 years
- Vehicles, transportation equipment	05 - 08 years
- Office equipment and furniture	03 - 07 years
- Other fixed assets	03 - 06 years
- Land use rights with a definite term	38 - 50 years
- Management software	03 - 05 years
- Land use rights with an indefinite term	No depreciation

2.12. Construction in progress

Construction in progress includes fixed assets which is being purchased and constructed as at the balance sheet date and is recognized in historical cost. This includes costs of construction, installation of equipment and other direct costs.

2.13. Operating lease

Operating leases is fixed asset leasing in which a significant portion of the risks and rewards of ownership are retained by the lessor. Payments made under operating leases are charged to Statement of Income on a straight-line basis over the period of the lease.

2.14. Deferred expenses

The expenses incurred but related to operating results of several accounting periods are recorded as deferred expenses and are allocated to the operating results in the following accounting periods.

The calculation and allocation of long-term deferred expenses to operating expenses in each accounting period should be based on the nature of those expenses to select a reasonable allocation method and criteria.

Types of deferred expenses include:

- Tools and supplies include assets which are possessed by the Company in an ordinary course of business, with historical cost of each asset less than 30 million dong and therefore not eligible for recording as fixed asset under current legal regulations. The historical cost of tools and supplies are allocated on the straight-line basis from 12 to 24 months.
- Other deferred expenses are recorded at their historical costs and allocated on the straight-line basis from 12 to 24 months.

2.15. Payables

The payables shall be recorded in detail in terms of due date, entities payable, types of currency and other factors according to the requirements for management of the Company. The payables shall be classified into short-term payables or long-term payables on the Interim Combined Financial Statements according to their remaining terms at the reporting date.

2.16. Dividend and profit payables

Dividend and profit payables (in cash or non-monetary assets) are recognized when the Company has no unconditional right to avoid the obligation to pay dividends and profits to shareholders and capital-contributing members of the company according to relevant laws.

The recognition time is when the entity has no unconditional right to avoid the distribution of dividends: after the announcement of dividend payment from the Board of Directors and the announcement of the record date for dividend payment of Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation.

2.17. Borrowings

Borrowings and finance lease liabilities shall be recorded in detail in terms of lending entities, loan agreement and terms of borrowings and finance lease liabilities. In case of borrowings or liabilities denominated in foreign currency, they shall be recorded in detail in terms of types of currency.

2.18. Borrowing costs

Borrowing costs are recognized as operating expenses in the period, in which it is incurred excepting those which are directly attributable to the construction or production of a qualifying asset are capitalized as part of the cost of that asset in accordance with VAS No. 16 "Borrowing costs".

2.19. Accrued expenses

Accrued expenses include payables to goods or services received from the suppliers or provided for the customers during the reporting period, but the payments for such goods or services have not been made and other payables such as transportation expenses, sales support expenses, interest expenses, etc. which are recorded as operating expenses of the reporting period.

2.20. Owner's equity

Owner's equity is stated at the actual contributed capital of the owners.

Share premium is recorded at the difference between the par value with costs directly attributable to the issuance of shares and issue price of shares (including the case of re-issuing treasury shares) and can be a positive premium (if the issue price is higher than par value and costs directly attributable to the issuance of shares) or negative premium (if the issue price is lower than par value and costs directly attributable to the issuance of shares).

Other capital is the operating capital formed from the operating results or from gifts, presents, financing, assets revaluation (if these items are allowed to be recorded as a decrease or increase in the owner's equity).

Retained earnings are used to present the Company's operating results (profit, loss) after corporate income tax and profits appropriation or loss handling of the Company.

2.21. Revenue

Revenue is recognized to the extent that it is probable that economic benefits will flow to the Company and the revenue can be measured reliably, regardless of when payment is being made. Revenue is measured at the fair value of the consideration received, excluding discounts, rebates and sales returns.

The following specific recognition conditions must also be met:

Revenue from sale of goods:

- The majority of risks and benefits associated with the right to own the products or goods have been transferred to the buyer;
- The Company no longer holds the right to manage the goods as the goods owner, or the right to control the goods;

Revenue from provision of services:

- The percentage of completion of the transaction at the Statement of Financial Position date can be measured reliably.

Financial income

Financial income includes income from assets yielding interest and other financial gains, and shall be recognised when the two following conditions are satisfied:

- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
- The amount of the revenue can be measured reliably.

2.22. Revenue deductions

Revenue deductions from sales of goods and provision of services arising in the period include: Trade discounts and sales return.

Trade discount, sales discount and sales return incurred in the same period of sale of goods and provision of services are recorded as a decrease in revenue in the incurring date. In case goods and services are sold in the previous periods, but until the next period they are incurred as deductible items, the Company records the decrease in revenue under the following principles: If it is incurred prior to the issuance of Financial Statements, it is then recorded as a decrease in revenue on the Interim Combined Financial Statements of the reporting date (the previous period); and if it is incurred after the issuance of Interim Combined Financial Statements, it is recorded as a decrease in revenue of incurring period (the next period).

2.23. Cost of goods sold and provision of services

Cost of goods sold and provision of services are cost of finished products, merchandise, materials sold or services rendered during the period, and are recognized in matching with the revenue generated in the period and ensuring compliance with the prudence principle. Cases of loss of materials and goods exceeded the norm, labour cost and fixed manufacturing overheads not allocated to the value of inventory, allowance for devaluation of inventory, abnormal expenses and losses of inventories after deducting the responsibility of collective and individuals concerned, etc. is recognized fully and promptly into cost of goods sold in the period even when products and merchandises have not been determined as sold.

2.24. Financial expenses

Items recorded into financial expenses comprise:

- Expenses or losses relating to financial investment activities;
- Borrowing costs; interest on deferred payment purchases, interest on leased assets;

The above items are recorded by the total amount arising in the period without offsetting against financial income.

2.25. Selling expenses, General and administration expenses

Selling expenses comprise actual costs incurred in connection with the supply of goods and services.

General and administrative expenses comprise actual costs incurred for the general administration of the Company.

2.26. Liquidation or disposal of fixed assets

Liquidation or disposal of fixed assets and investment properties is recognized in the Interim Combined Statement of Income when the majority of the risks and benefits associated with ownership are transferred to the buyer.

The gain or loss from the liquidation or disposal of fixed assets and investment properties is determined as the difference between revenue and the expenses directly related to the sale of the fixed assets, investment properties and the carrying amount of fixed assets and investment properties. The gain or loss from the liquidation or disposal of investment properties is presented on a net basis in the Statement of Income.

2.27. Corporate income tax***a) Current corporate income tax expenses***

Current corporate income tax expenses are determined based on taxable income during the period and current corporate income tax rate.

b) Tax incentives

The Company is entitled to the following tax incentives:

Document	Summary of tax incentives	Validity period
Decree 13/2019/ND-CP dated 01/02/2019 and Circular 03/2021/TT-BTC dated 11/01/2021	Incomes of science and technology enterprises from the production and trading of products formed from scientific and technological results are entitled to tax exemption incentives within the first 4 years, reducing 50% of the payable tax amount for the next 9 years.	From 2023 to the end of 2035

c) Current corporate income tax rate

For the accounting period ended 30 June 2026, The Company applies the corporate income tax rate of 20% for the operating activities which has taxable income.

2.28. Earnings per share

Basic earnings per share are calculated by dividing net profit or loss after tax for the period attributable to ordinary shareholders of the Company (after adjusting for appropriations to the Bonus and Welfare Fund and the Executive Management Bonus Fund) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period.

2.29. Related parties

The parties are regarded as related parties if that party has the ability to control or significantly influence the other party in making decisions about the financial policies and activities. The Company's related parties include:

- Entities that, directly or indirectly through one or more intermediaries, control the Company, are controlled by the Company, or are under common control with the Company, including the parent company, subsidiaries and associates;
- Individuals who, directly or indirectly, hold voting rights in the Company and have significant influence over the Company, key management personnel of the Company, and close family members of such individuals;
- Entities in which the above-mentioned individuals directly or indirectly hold a significant proportion of the voting rights or over which they exercise significant influence;
- Other organizations and individuals identified as related parties in accordance with prevailing laws and regulations.

In considering related-party relationships for the preparation and presentation of the Interim Combined Financial Statements, the Company considers the substance of the relationship rather than merely its legal form.

2.30. Segment information

A segment is a distinguishable component of the Company that is engaged in providing an individual or group of related products or services (business segment), or providing products or services within a particular economic environment (geographical segment). Each segment is subject to risks and returns that are different from other ones.

Segment information should be prepared in conformity with the accounting policies adopted for preparing and presenting the financial statements of the Company in order to help users of financial statements better understand and make more informed judgments about the Company as a whole.

3. CASH

	Ending balance	Beginning balance
	VND	VND
- Cash on hand	3,598,634,996	11,869,455,200
- Demand deposits	2,482,026,516,466	1,839,378,490,431
	2,485,625,151,462	1,851,247,945,631

As at 30 June 2026, demand deposits with banks comprised deposits placed with joint stock commercial banks. These deposits earned interest at the demand deposit rates applicable at each bank and were fully recoverable.

4. SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	Ending balance		Beginning balance	
	Book value	Allowance	Book value	Allowance
	VND	VND	VND	VND
Related parties	239,039,721,753	-	278,776,658,731	-
- Gia Loc Phat Joint Stock Company	239,039,721,753	-	278,776,658,731	-
Others	2,547,364,282,412	(140,451,381,682)	2,589,237,011,184	(138,088,591,724)
- Almacenes Universales	12,966,460,347	-	12,936,694,589	-
- Fiona Co.	12,371,312,439	(12,371,312,439)	12,371,312,439	(12,371,312,439)
- Yankon Lighting, INC	109,721,655,829	-	18,362,232,163	-
- Yankon Industries, INC	413,231,953,211	-	233,471,900,853	-
- AREE CO., LTD	24,610,148,652	(14,693,898,301)	25,361,187,915	-
- Lumiere co., LTD	18,734,951,842	(8,257,814,123)	18,692,417,876	-
- Huan Trinh Electrical Equipment Investment Company Limited	8,680,386,718	(8,680,386,718)	8,880,898,718	(8,753,529,082)
- Nga Sang One Member Limited Company	12,831,414,862	-	12,194,397,458	-
- Hien Hau Store	2,647,478,824	-	31,595,148,551	-
- Thu Thuy Store	21,802,893,243	-	67,585,557,564	-
- Quang Long Store	29,788,534,360	-	29,771,198,360	-
- Song Thang Co., Ltd.	14,247,936,323	-	17,021,523,608	-
- Duy Khiem Store - LIOA	12,583,268,822	-	15,991,574,341	-
- Tri Home Appliance Store	579,302,045	-	25,640,106,106	-
- Ngoc Huy Electrical Equipment Enterprise	24,790,797,068	-	29,771,583,306	-
- Nhat Bich One Member Company Limited	35,356,150,700	-	24,592,664,848	-
- Phuong Vu Trading and Service Co., Ltd.	24,913,290,353	-	32,961,069,848	-
- Hung Oanh Import-Export and General Trading Joint Stock Company	11,800,691,720	(2,092,892,452)	11,800,691,720	(2,092,892,452)
- LED4LIFE Vietnam Lighting Solutions Co., Ltd.	178,903,750,495	-	130,295,505,185	-
- Minh Chau Electrical Equipment Company Limited	10,025,251,728	-	10,813,686,188	-
- To Ngoc Dung Trading Co., Ltd. (B)	15,227,594,370	-	12,465,259,176	-

	Ending balance		Beginning balance	
	Book value	Allowance	Book value	Allowance
	VND	VND	VND	VND
- Tran Trong Electrical Equipment Service Trading Company	21,602,049,478	-	24,831,411,694	-
- Nguyen Huy Manufacturing and Trading Co., Ltd.	25,468,854,721	-	25,606,893,506	-
- Song Phu Trading & Service Co., Ltd.	21,647,070,489	-	23,058,395,065	-
- Truc Huy Electric Trading Service Co., Ltd.	10,508,806,003	-	13,319,621,569	-
- Le Truong Giang Trading and Service Company Limited	9,566,715,475	-	27,459,412,848	-
- East Saigon Electrical Joint Stock Company	22,705,720,497	-	29,786,590,365	-
- Lam Chau Khoa Trading Service Co., Ltd.	9,122,594,970	-	11,726,343,356	-
- Thien Ngan Import Export Trading Construction Co., Ltd.	47,452,354,502	-	31,762,112,651	-
- Truong Thuy Mani Company Limited	33,556,087,046	(33,139,121,420)	85,407,001,082	(49,539,339,822)
- Binh Minh Electrical Equipment Service Trading Co., Ltd.	34,385,440,646	-	36,090,968,838	-
- Ngo Phong Co., Ltd.	15,589,670,843	-	16,252,642,407	-
- Sia Electric Shop	15,233,081,773	-	16,339,645,275	-
- Thanh Nghia Electrical Engineering Co., Ltd.	24,299,449,708	-	42,623,133,862	-
- Ngan Ha Lighting Equipment Co., Ltd.	42,774,610,726	-	30,650,810,158	-
- Duy Quang Thanh Store	25,591,990,392	-	26,276,522,764	-
- D&N Construction Services Trading Co., Ltd.	41,110,415,945	-	53,788,529,219	-
- Dang Van Truong	18,917,592,843	-	25,462,239,454	-
- Nhat Vuong Electronics Store	18,185,775,457	-	19,197,485,557	-
- Anh Hung Electric Shop	16,484,991,194	-	21,839,197,664	-
- Huy Sang Co., Ltd.	9,513,564,546	-	28,410,764,701	-
- Gia Bao Gia Lai One Member Company	29,766,215,148	-	23,446,879,787	-
- Tan Phat Sport Co., Ltd.	10,721,884,533	-	10,825,519,332	-
- Thai An Phat One Member Company Limited	11,531,288,314	-	12,562,242,007	-

	Ending balance		Beginning balance	
	Book value	Allowance	Book value	Allowance
	VND	VND	VND	VND
- Nhat Bich One Member Company Limited	35,356,150,700	-	24,592,664,848	-
- Minh Doanh Company	-	-	57,965,150,629	-
- Tien Phat Electrical Equipment Co., Ltd.	4,751,674,275	-	55,121,413,289	-
- Xuan Thanh SOE	2,851,532,658	-	12,377,738,376	-
- Other customers	992,853,475,579	(61,215,956,229)	1,019,879,070,069	(65,331,517,929)
	2,786,404,004,165	(140,451,381,682)	2,868,013,669,915	(138,088,591,724)

5. SHORT-TERM PREPAYMENTS TO SUPPLIERS

	Ending balance		Beginning balance	
	Book value	Allowance	Book value	Allowance
	VND	VND	VND	VND
Others	271,736,064,268	-	311,306,407,731	-
- Thanh An Corporation	-	-	35,055,625,472	-
- Thanh An 665 Investment and Construction Joint Stock Company	16,230,419,280	-	21,861,899,100	-
- Joint Venture of Thai An Equipment Construction Joint Stock Company – Thien Long M&E and Fire Protection Joint Stock Company	44,279,074,856	-	44,279,074,856	-
- CIC Vietnam - An Phu Joint Venture	20,716,678,380	-	20,716,678,380	-
- Vietnam Construction Engineering Joint Stock Company	42,477,611,152	-	-	-
- Van Phuc Thanh Trading Joint Stock Company	37,808,668,440	-	-	-
- Hong Kong Allway Lighting Industrial Co., Ltd				
RD/ALL2025-21	7,009,212	-	5,690,360,157	-
HD RD-ALL20181016	6,061,366,284	-	5,338,565,534	-
RD/ALL2026-09	6,744,490,394	-	-	-
- Shenzhen Dark Energy Power Supply Co.,Ltd				
RD/DE2026-17	9,800,343,546	-	-	-
RD/DE2025-28	-	-	9,159,245,088	-
RD/DE2026-16	6,011,107,519	-	-	-
RD/DE2026-14-2	5,315,527,044	-	-	-
- Muzi Trading (Zhongshan) Co.,Ltd				
HD 2018MLC512	-	-	4,425,708,000	-
MZ-2026-31	19,685,208,864	-	-	-
MZ-2026-26(FH)	10,720,548,024	-	-	-
MZ-2026-22(FH)	9,556,818,014	-	-	-

	Ending balance		Beginning balance	
	Book value	Allowance	Book value	Allowance
	VND	VND	VND	VND
- Guangdong Safer Interlligent Technology Co., LTD <i>RD-SF250712</i>	19,118,191,508	-	12,724,562,538	-
- Shenzhen Eton Automation Equipment Co ,Ltd <i>RD-ETON-20260618-018</i>	12,082,962,281	-	-	-
- Multi Linkage International Limited <i>HD 2018MLC512</i>	5,120,039,470	-	4,425,708,000	-
- Others	278,349,408,090	-	147,628,980,606	-
	550,085,472,358	-	311,306,407,731	-

6. OTHER RECEIVABLES

	Ending balance		Beginning balance	
	Book value	Allowance	Book value	Allowance
	VND	VND	VND	VND
a) Short-term				
- Receivables from equitization	201,868,000	(201,868,000)	201,868,000	(201,868,000)
- Property Loss Insurance Receivables (*)	14,510,720,640	-	17,510,720,640	-
- Advances	45,464,310,158	-	60,831,801,407	-
+ <i>Mr. Phap Anh- Market Department</i>	4,598,964,386	-	4,795,764,386	-
+ <i>Mrs. Chu Thi Ngoc</i>	3,418,258,195	-	3,221,140,275	-
+ <i>Mr. Do Hung Ha</i>	3,071,424,097	-	3,777,875,097	-
+ <i>Others</i>	34,375,663,480	-	49,037,021,648	-
- Mortgages	3,005,716,481	-	3,202,728,481	-
<i>Saigon - Hanoi Commercial Joint Stock Bank - Ba Dinh Branch</i>	3,005,716,481	-	3,202,728,481	-
- Supplier Return Shipment	2,280,895,986	-	2,603,491,499	-
- Customer support	16,395,161,630	-	14,564,989,947	-
- Undeclared input VAT	22,020,881,784	-	-	-
- Other receivables	7,051,850,514	(619,666,520)	6,754,008,472	(619,666,520)
	110,931,405,193	(821,534,520)	105,669,608,446	(821,534,520)
b) Long-term				
- Mortgages	1,955,273,764	-	2,328,823,764	-
+ <i>SCC Investment Joint Stock Company</i>	1,587,467,444	-	1,572,467,444	-
+ <i>Others</i>	367,806,320	-	756,356,320	-
	1,955,273,764	-	2,328,823,764	-

(*) The flood occurred in November 2025 in Nha Trang, flooding part of the warehouse at Nha Trang Branch of Rang Dong Light Source & Vacuum Flask Joint Stock Company. The Company has determined the entire value of loss of goods in the warehouse, and at the same time, the Company coordinates with the assessors, Vietnam International Adjuster (VIA) Co., Ltd. and PVI Insurance Corporation, to determine the compensation amount. On 25/03/2026, PVI Insurance Corporation issued Official Letter No. 438/PVIBH-GQKN on coordinating the settlement of flood loss claims, whereby the Corporation updated the estimated reserve amount to date provided by VIA in the amount of VND 17,510,720,640. As at 30 June 2026, the amount of compensation that the Company expects to receive is VND 14,510,720,640. The actual remaining compensation amount will be determined by PVI/VIA based on the additional supporting documents to be provided by the Company.

7. DOUBTFUL DEBTS

	Ending balance		Beginning balance	
	Original cost	Recoverable value	Original cost	Recoverable value
	VND	VND	VND	VND
Total value of receivables and debts that are overdue				
- Trade receivables	178,638,493,100	38,187,111,418	244,336,809,135	106,248,217,411
+ Fiona Co.	12,371,312,439	-	12,936,694,589	-
+ MaNi Truong Thuy Company Limited	33,556,087,046	416,965,626	85,407,001,082	35,867,661,260
+ Lumiere co., LTD	18,734,951,842	10,477,137,719	18,692,417,876	18,692,417,876
+ AREE CO., LTD	24,610,148,652	9,916,250,351	25,361,187,915	25,361,187,915
+ Binh Thuan Farmers' Association	5,806,194,000	-	5,806,194,000	242,646,000
+ ASV Vietnam Joint Stock Company	5,099,492,411	-	5,099,492,411	1,529,847,723
+ Huan Trinh Electrical Equipment Trading - Service - Investment Co., Ltd.	8,680,386,718	-	8,880,898,718	127,369,636
+ Perfect Energy Trade Limited	4,857,769,591	-	4,857,769,591	702,296,513
+ Nguyen Phi Uy Vu	4,318,832,319	1,648,405,455	4,319,597,319	-
+ Al Takwa Import	5,461,179,143	-	5,461,179,143	-
+ Others	55,142,138,939	15,728,352,267	67,514,376,491	23,724,790,488
- Other receivables	829,213,932	7,679,412	829,213,932	7,679,412
+ Others	829,213,932	7,679,412	829,213,932	7,679,412
	179,467,707,032	38,194,790,830	245,166,023,067	106,255,896,823

8. INVENTORIES

	Ending balance		Beginning balance	
	Original cost	Allowance	Original cost	Allowance
	VND	VND	VND	VND
- Raw materials and supplies	731,373,808,597	-	572,969,899,932	-
- Tools and instruments	1,272,763,137	-	427,183,310	-
- Work in progress	211,299,167,747	-	117,723,952,546	-
- Finished goods	1,463,229,847,450	-	1,540,765,127,724	-
	2,407,175,586,931	-	2,231,886,163,512	-

Of which:

- The value of inventories pledged as collaterals for borrowings at the end of the period: VND 2,407,175,586,931.

9. CONSTRUCTION IN PROGRESS

	Ending balance		Beginning balance	
	Original cost	Recoverable value	Original cost	Recoverable value
	VND	VND	VND	VND
- High-tech electronic products factory project integrating green and smart LED lighting ecosystem (*)	543,917,426,425	543,917,426,425	319,940,773,298	319,940,773,298
- Others	7,383,700,000	7,383,700,000	7,383,050,000	7,383,050,000
	551,301,126,425	551,301,126,425	327,323,823,298	327,323,823,298

Detailed explanation of the project (*):

- The Management Board of Hoa Lac Hi-Tech Park - Ministry of Science and Technology has issued Decision No. 48/QĐ-CNCLHL, issued for the first time on 28 April 2021, approving the investment policy and approving the investor Rang Dong Light Source & Vacuum Flask Joint Stock Company. Project details are as follows:

- + Project name: Factory producing high-tech electronic products integrated with green and smart LED lighting ecosystem;
- + Construction location: Lot CN2-7 Hi-Tech Industrial Park 2, Hoa Lac Hi-Tech Park, Hanoi;
- + Purpose of construction: Research, development, production and commercialization of LED products, equipment, software integrated with IoT and systems & solutions in the LED 4.0 Ecosystem to meet the fields of indoor lighting, outdoor lighting, high-tech agriculture and export requirements, import substitution;
- + Investment capital: Total investment capital of the project: VND 2,334,149,000,000, of which:
Investor's contributed capital: VND 540,417,000,000, accounting for 23.1% of the total investment capital.
Mobilized capital: VND 1,793,732,000,000, accounting for 76.9% of total investment capital;
- + Scale of the project: Land use scale: expected to be about 7.1 hectares;
Product scale: production of 100 million green and smart lighting products (indoor, outdoor, high-tech agriculture) and high-tech electronic products;
Construction scale: about 142,000 m² of construction floor;
Labor scale: about 1,400 people in the period of stable operation.

- According to the Decision on approving the adjustment of investment policy and at the same time approving the investor No. 107/QĐ-CNCHL of the Management Board of Hoa Lac Hi-Tech Park adjusted for the 1st time, dated July 31, 2023:
- Preparation time for construction investment projects: Quarter II/2021 – Quarter I/2024.
- Construction investment project implementation time: Quarter I/2024 – Quarter IV/2026.
- + Complete the procedures to start construction: Quarter I/2024 – Quarter III/2024.
- + Starting from the third quarter of 2024, construction, installation of machinery and equipment, commissioning, acceptance and completion of the work put into use in the fourth quarter of 2026.
- Time to put the project into operation and operation: Quarter I/2027.

As of 30 June 2026, the project has been decided by the Hi-Tech Park Management Board to lease land and sign a land lease contract from 2024 to 2074. The project has completed the following work steps: Formulation of tasks and detailed construction planning schemes at the scale of 1/500; Preparation of feasibility study reports; Preparation of construction drawing designs; Issuance of construction permits; Commencement of construction of the project. The costs incurred by the project include: the cost of renting infrastructure with a lump-sum payment for the entire lease period from 2021 to 2062 in the Hi-Tech Industrial Park 2 of Hoa Lac Hi-Tech Park, the cost of investment in the construction for Factory X1, paid to the contractor in stages, investment costs for the smart warehouse, fire prevention and firefighting system, mechanical and electrical system, and certain other ancillary items.

10. TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings, structures	Machinery, equipment	Vehicles, transportation	Office equipment and furniture	Other fixed assets	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Historical cost						
Beginning balance	266,060,104,334	908,247,205,240	39,866,586,099	32,531,539,741	3,319,343,948	1,250,024,779,362
- Purchase in the period	-	30,785,714,239	1,299,074,074	-	165,864,909	32,250,653,222
- Completed construction investment	5,234,542,654	-	-	-	-	5,234,542,654
- Liquidation, disposal	(738,329,442)	(41,208,106,204)	(2,090,970,061)	(394,713,637)	-	(44,432,119,344)
Ending balance	270,556,317,546	897,824,813,275	39,074,690,112	32,136,826,104	3,485,208,857	1,243,077,855,894
Accumulated depreciation						
Beginning balance	197,087,624,034	699,476,660,492	36,337,301,720	31,565,779,831	3,273,582,068	967,740,948,145
- Depreciation in the period	5,615,123,616	41,853,833,914	725,022,019	205,862,866	31,806,922	48,431,649,337
- Liquidation, disposal	(738,329,442)	(41,208,106,204)	(2,090,970,061)	(394,713,637)	-	(44,432,119,344)
Ending balance	201,964,418,208	700,122,388,202	34,971,353,678	31,376,929,060	3,305,388,990	971,740,478,138
Net carrying amount						
Beginning balance	68,972,480,300	208,770,544,748	3,529,284,379	965,759,910	45,761,880	282,283,831,217
Ending balance	68,591,899,338	197,702,425,073	4,103,336,434	759,897,044	179,819,867	271,337,377,756

Detail of tangible fixed assets as at the end of the period and major tangible fixed assets liquidation/ disposal during the period are as follows:

Assets name	Status during the period	Historical cost	Net carrying amount	Liquidation/ disposal Value	Amount Received from Liquidation/ disposal
		VND	VND	VND	VND
Vacuum flask glass furnace	Liquidation/ disposal	31,610,124,801	-	-	-
LED tube aging machine (T5/19)	Liquidation/ disposal	1,249,478,500	-	-	-
Hyundai 5T truck - SM D6 DA8307694 30N-5429 (BH1) (29E-356.10)	Liquidation/ disposal	720,716,666	-	-	-
Isuzu 2.35T closed-body truck (29H-101.98) (PBH1)	Liquidation/ disposal	469,069,209	-	-	-
Production machinery and equipment	Liquidation/ disposal	4,227,738,111	-	-	-
Downlight assembly line	Liquidation/ disposal	6,154,992,057	-	-	-
Others	In use	1,243,077,855,894	271,337,377,756	-	-

- The carrying amount of tangible fixed assets pledged as collaterals for borrowings at the end of the period: VND 8,062,000,000.
- Cost of fully depreciated tangible fixed assets but still in use at the end of the period: VND 784,181,969,222.

11. INTANGIBLE FIXED ASSETS

	Land use rights	Computer software	Total
	VND	VND	VND
Historical cost			
Beginning balance	61,650,366,909	100,697,244,110	162,347,611,019
- Purchase in the period	-	2,167,511,111	2,167,511,111
Ending balance	61,650,366,909	102,864,755,221	164,515,122,130
Accumulated amortization			
Beginning balance	8,088,648,024	66,893,009,959	74,981,657,983
- Amortization in the period	302,685,370	6,686,129,110	6,988,814,480
Ending balance	8,391,333,394	73,579,139,069	81,970,472,463
Net carrying amount			
Beginning balance	53,561,718,885	33,804,234,151	87,365,953,036
Ending balance	53,259,033,515	29,285,616,152	82,544,649,667

Total value of land use rights as at 30 June 2026 is VND 61,650,366,909 including:

- Land use rights at Bac Ninh Factory with an area of 61,594.1m², valued at VND 4,811,976,000, with a usage period of 50 years from 2005 to 2055.
- Perpetual land use rights at the Da Nang branch with an area of 100.6m², valued at VND 1,690,080,000.
(Land price bracket calculated according to Decision No. 35/2011/QĐ-UBND)
- Perpetual land use rights at the Can Tho branch with an area of 108m², valued at VND 864,000,000.
(Land price bracket calculated according to Decision No. 30/2012/QĐ-UBND)
- Perpetual land use rights at the Ho Chi Minh City office with an area of 158m², valued at VND 805,800,000.
(Land price bracket calculated according to Decision No. 60/2013QĐ-UBND HCM)
- Perpetual land use rights at the Tien Giang branch with an area of 89m², valued at VND 720,900,000.
(Land price bracket calculated according to Decision No. 52/2013QĐ-UBND Tien Giang)
- Perpetual land use rights at the Bien Hoa branch with an area of 87m², valued at VND 696,000,000.
(Land price bracket calculated according to Decision No. 75/2013QĐ-UBND Dong Nai)
- Perpetual land use rights at the Nha Trang branch with an area of 124.5m², valued at VND 866,520,000.
(Land price bracket calculated according to Decision No. 20/2013QĐ-UBND Khanh Hoa)
- Land use rights at Que Vo Industrial Park - Bac Ninh, with an area of 20,000m², a depreciation period of 38 years from 2016 to 2054, valued at VND 19,409,090,909.
- Land use rights with no time limit at Bien Hoa branch, with an area of 89m², valued at VND 1,691,000,000.
(Land price bracket calculated according to Decision No. 64/2014/QĐ-UBND Dong Nai)
- Land use rights with no time limit at the Tay Nguyen branch, with an area of 225m², valued at VND 14,625,000,000.
- Land use rights with no time limit at the Da Nang branch, with an area of 106.3m², valued at VND 15,470,000,000.

The intangible fixed assets as at the end of the period are as follows:

Assets name/Location	Area/Lease Term	Purpose of Use	Historical cost	Net carrying amount
			VND	VND
Land use rights at Bac Ninh	61,594.1 m ²	Use as offices and warehouses	19,409,090,909	13,496,202,539
Others land use rights	21,087.4 m ²	Use as offices and warehouses	42,241,276,000	39,762,830,976
Other software		Use for the management system	102,864,755,221	29,285,616,152
			164,515,122,130	82,544,649,667

- Cost of fully amortized intangible fixed assets but still in use at the end of the period: VND 37,182,082,878.

12. DEFERRED EXPENSES

	Ending balance	Beginning balance
	VND	VND
a) Short-term		
- Dispatched tools and supplies	2,434,786,379	2,511,199,018
- Software service expenses	661,956,272	-
	3,096,742,651	2,511,199,018
b) Long-term		
- Dispatched tools and supplies	2,896,525,493	4,162,974,721
	2,896,525,493	4,162,974,721

13. BORROWINGS

	Beginning balance	During the period		Ending balance
	Amount	Increase	Decrease	Amount
	VND	VND	VND	VND
a) Short-term borrowings				
- Short-term bank borrowings	1,596,296,336,821	2,302,951,249,890	1,778,005,402,593	2,121,241,860,011
+ Vietnam International Commercial Joint Stock Bank - Hai Ba Trung Branch (1)	219,487,485,375	-	219,487,485,375	-
+ Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Dong Da Branch (2)	44,272,473,679	426,258,610,576	88,571,890,333	381,959,120,868
+ Military Commercial Joint Stock Bank - Ba Dinh Branch (3)	622,378,263,100	576,230,353,963	644,965,095,426	553,643,270,584
+ Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Operations Centre (4)	225,286,928,092	455,918,308,122	225,286,928,092	455,918,308,122
+ Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Hoai Duc Branch (5)	384,871,186,575	744,544,627,229	499,694,003,367	629,721,810,437
+ Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank - Kinh Do Branch (6)	100,000,000,000	99,999,350,000	100,000,000,000	99,999,350,000
- Others	1,343,045,631,205	107,026,082,013	142,559,108,081	1,307,512,929,244
	2,939,341,968,026	2,409,977,331,903	1,920,564,510,674	3,428,754,789,255
b) Long-term borrowings				
- Long-term borrowings	320,509,300	-	-	320,509,300
- Long-term liabilities	516,977,094	-	-	516,977,094
	837,486,394	-	-	837,486,394

Detailed information on Short-term borrowings:

	Contract/Currency	Interest Rate	Loan term / maturity date	Purpose of borrowing	Guarantee	Ending balance VND	Beginning balance VND
Related parties							
<i>Vietnam International Commercial Joint Stock Bank - Hai Ba Trung Branch (1)</i>	1048370.25	Adjustable floating interest rate	12 months	Supplement working capital	Unsecured	-	219,487,485,375
<i>Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Dong Da Branch (2)</i>	570/2025/HĐCVH M/NHCT126- RANGDONG	Adjustable floating interest rate	15/10/2026	Supplement working capital for production and business activities	Receivables arising from economic contracts; revolving inventories; assets comprising production lines; machinery and equipment in the LED lighting manufacturing industry; and electric-fired lead-free glass production furnaces.	381,959,120,868	44,272,473,679
<i>Military Commercial Joint Stock Bank - Ba Dinh Branch (3)</i>	341643.25.086.917 150.TD	Adjustable floating interest rate	Up to 29 September 2026	Supplement working capital	Revolving inventories; revolving receivables; machinery and equipment	553,643,270,584	622,378,263,100
<i>Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Operations Centre (4)</i>	KH2 – 260023/HDCTD.CR C	Adjustable floating interest rate	12 months from the effective date of this Contract, but not later than 30 January 2027	Supplement working capital for production and business activities	Inventories, revolving goods or claims/receivables or property rights arising from commercial contracts	455,918,308,122	225,286,928,092

Rang Dong Light Source And Vacuum Flask Joint Stock Company
Interim Combined Financial Statements
for the period from 01 January 2026 to 30 June 2026

		Interest Rate	Loan term / maturity date	Purpose of borrowing	Guarantee	Ending balance	Beginning balance
						VND	VND
<i>Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Hoai Duc Branch (5)</i>	<i>01/2025/135039/H DTD</i>	Floating	12 months from the effective date of this Contract, but not later than 30 January 2027	Provide additional working capital, guarantee, L/C opening	Unsecured	629,721,810,437	384,871,186,575
<i>Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank - Kinh Do Branch (6)</i>	<i>CLC-57493-01</i>	Adjustable floating interest rate	12 months	Provide additional working capital, guarantee, L/C opening	Unsecured	99,999,350,000	100,000,000,000
						2,121,241,860,011	1,596,296,336,821

Bank loans are secured by mortgage/pledge agreements entered into with the lenders and have been fully registered as secured transactions.

14. SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	Ending balance	Beginning balance
	VND	VND
<i>Related parties</i>	<i>107,359,072</i>	<i>96,599,611</i>
- Gia Loc Phat Joint Stock Company	107,359,072	96,599,611
<i>Others</i>	<i>567,085,814,122</i>	<i>295,275,311,550</i>
- Agricultural Packaging and Printing Joint Stock Company	21,852,272,800	18,204,565,980
- Hoa An Import Export Joint Stock Company	72,910,367,080	58,100,482,823
- Tran Thanh Co., Ltd.	31,545,906,280	22,516,232,899
- Tung Duong Manufacturing and Trading Co., Ltd.	44,853,931,848	30,539,044,832
- Cat Tuong PCB Electronics Manufacturing Co., Ltd.	15,352,916,039	10,660,306,311
- VCOILS Electrical Equipment Joint Stock Company	49,213,928,009	19,018,166,079
- Thanh Hien Trading Joint Stock Company	29,060,657,756	18,912,406,776
- Dai Tuyen Mechanical Trading Manufacturing Co., Ltd.	10,644,772,845	5,548,947,316
- Tongfang technology Vietnam Co., Ltd.	12,332,747,834	5,452,006,350
- Thanh An Corporation	24,364,340,618	-
- Hong Kong Allway Lighting Industrial Co., Limited		
RD/ALL2025-02	-	9,119,913,461
RD/ALL2025-08	1,698,737,879	15,227,641,719
RD/ALL2026-04	13,146,453,173	-
RD/ALL2026-05	11,142,550,498	-
- Zhejiang Yankon Lighting Illumination Co.,Ltd		
RD-HT2533A	5,705,039,230	-
RD-HT2532	10,576,343,888	-
RD-HT2528	6,314,497,503	5,569,879,810
RD/Lowes2025-151	6,591,388,291	6,600,134,492
RD-Yankon/HD/01/2025	-	14,148,008,900
RD/Lowes2025-171	5,108,439,105	5,115,217,568
RD/Lowes2025-208	6,117,690,761	-
RD/Lowes2025-214	6,041,432,979	-
RD/Lowes2026-01	5,966,167,623	-
RD/LOWES2026-85	8,972,897,514	-
RD-HT2607	14,595,921,424	-
RD-HT2613	18,717,656,476	-
RD-HT2619	17,642,087,462	-
- Shenzhen Dark Energy Power Supply Co.,Ltd		
RD/DE2025-28	12,324,139,830	-
RD/DE2026-10	8,556,668,690	-
- Muzi Trading ZHONGSHAN Co, LTD		
MZ-2026-03	10,036,686,618	-
MZ-2026-10	7,332,548,592	-
MZ-2026-11	5,666,891,891	-
- Guangzhou Yonghui Electrical And Lighting Co., Ltd		
2026YHC24	6,731,911,597	-
- Wode Circuit Technology		
RD-Wode/06/2026	6,266,224,034	-

	Ending balance	Beginning balance
	VND	VND
- Seoul SemiConductor Co.,Ltd		
RD-SSC/05/2026	5,656,938,657	-
RD-SSC/08/2026	8,305,192,758	-
RD-SSC/12/2025	1,089,263	10,743,005,878
- Zhejiang Yankon Group Co., Ltd.		
RD/Lowes2025-116	12,026,671,165	13,451,491,896
RD/Lowes2025-115	7,670,435,649	7,821,869,644
RD/Lowes2025-09	6,679,504,157	6,948,282,268
RD/Lowes2025-144	6,336,805,331	6,329,597,555
RD/Lowes2025-146	5,241,751,800	5,248,108,994
RD-Yankon/HD/05/2026	7,783,209,175	-
- Others	802,157,304,883	519,302,027,944
	1,369,350,478,077	814,673,939,105

Overdue unpaid payables

- HD RD-ALL20181126-24	5,268,034,487	4,395,987,940
- Others	43,670,101,259	39,409,220,322
	48,938,135,746	43,805,208,262

15. SHORT-TERM PREPAYMENTS FROM CUSTOMERS

	Ending balance	Beginning balance
	VND	VND
Others		
- Nualight., LTD	-	9,816,990,200
- PIONEER INDUSTRIAL DEVELOPMENT CO., LTD	-	1,210,928,250
- TERMOLAR S/A	1,506,218,813	-
- Antakia Import	6,004,435,514	-
- Gig Fiber, LLC. (Streetleaf)	1,740,808,169	-
- FULHAM CO., INC.	16,115,426,588	1,541,864,549
- Lind Equipment LTD.,	-	2,586,982,554
- Sanremo S/A	-	2,342,759,050
- Others	20,164,107,017	19,034,185,934
	45,530,996,102	36,533,710,537

16. DIVIDEND AND PROFIT PAYABLES

	Ending balance	Beginning balance
	VND	VND
Dividend and profit payables(*)	3,753,381,415	2,025,169,815
	3,753,381,415	2,025,169,815

(*) Dividends and profits declared and payable to shareholders and owners but the shareholders had not yet come to the Company's premises to collect the dividends.

17. TAX AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET

	Opening receivables	Opening payables	Payables in the period	Actual payment in the period	Closing receivables	Closing payables
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Value-added tax	-	460,230,495	111,665,251,241	109,224,537,557	-	2,900,944,179
Export, import duties	4,120,892,940	-	901,059,365	3,590,376,019	6,810,209,594	-
Corporate income tax	-	17,406,336,159	32,467,786,671	32,430,519,175	-	17,443,603,655
Personal income tax	3,281,828	3,502,195,573	9,823,271,839	12,409,058,710	3,728,226	916,855,100
Land tax and land rental	-	-	887,999,550	887,999,550	-	-
Other taxes	-	98,612,353	193,854,805	459,805,089	233,858,884	66,520,953
	4,124,174,768	21,467,374,580	155,939,223,471	159,002,296,100	7,047,796,704	21,327,923,887

The Company's tax settlements are subject to examination by the tax authorities. Because the application of tax laws and regulations on many types of transactions is susceptible to varying interpretations, amounts reported in the Interim Combined Financial Statements could be changed at a later date upon final determination by the tax authorities.

18. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	Ending balance	Beginning balance
	VND	VND
- Interest expense	1,929,288,123	1,483,304,458
- Deduction of sales promotion and consumption support expenses in advance	142,476,666,743	212,913,839,956
- Deduct shipping costs in advance	12,851,171,504	11,624,434,460
- Other accrued expenses	6,956,280,291	6,147,140,360
	164,213,406,661	232,168,719,234

19. SHORT-TERM OTHER PAYABLES

	Ending balance	Beginning balance
	VND	VND
a) Short-term payables		
- Trade union fee	6,110,848,087	7,368,331,086
- Social insurance	5,463,362,465	994,995,174
- Health insurance	644,810,524	554,025,495
- Interest payables	6,700,998,460	6,731,671,880
- Other payables	138,675,879,200	119,010,995,086
<i>Mutual Friendship and Love Fund</i>	18,273,810,047	18,190,571,587
<i>Hoang Sa, Truong Sa Charity Fund</i>	18,915,969,980	18,915,969,980
<i>Promotional goods that have not been paid to customers</i>	4,037,005,990	1,844,124,517
<i>Payable in advance</i>	24,455,366,937	30,170,655,139
+ <i>Tran Tuan Duong</i>	5,606,420,000	5,756,420,000
+ <i>Tran Le Manh</i>	4,189,985,799	1,632,343,088
+ <i>Others</i>	14,658,961,138	22,781,892,051
<i>Payable to the Company's Trade Union (*)</i>	61,333,911,102	38,841,413,542
<i>Others</i>	11,659,815,144	11,048,260,321
	157,595,898,736	134,660,018,721

Pursuant to Authorization Letter No. 03/UQ-CD dated 06 February 2026, the Company's Trade Union authorized Rang Dong Light Source and Vacuum Flask Joint Stock Company to distribute dividends to the shareholders under the Company's Trade Union.

b) In which: Other payables to related parties

- Company's Trade Union	61,333,911,102	38,841,413,542
	61,333,911,102	38,841,413,542

20. OWNER'S EQUITY**a) Changes in owner's equity**

	Contributed capital	Share premium	Other reserves	Development and investment funds	Retained earnings	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Beginning balance of previous year	235,474,190,000	1,077,593,300,829	589,736,819,098	866,531,700,215	534,218,051,528	3,303,554,061,670
Profit for previous period	-	-	-	-	170,709,064,374	170,709,064,374
Appropriation to Development and Investment Fund	-	-	-	196,598,802,485	(196,598,802,485)	-
Appropriation to the Potential Development Fund and Rang Dong Venture Capital Fund.	-	-	130,479,051,786	-	(130,479,051,786)	-
Appropriation to Bonus and Welfare Fund	-	-	-	-	(148,271,649,757)	(148,271,649,757)
2024 dividend payment	-	-	-	-	(58,868,547,500)	(58,868,547,500)
Ending balance of previous period	235,474,190,000	1,077,593,300,829	720,215,870,884	1,063,130,502,700	170,709,064,374	3,267,122,928,787
Beginning balance of current year	235,474,190,000	1,077,593,300,829	720,215,870,884	1,063,130,502,699	302,264,676,059	3,398,678,540,471
Profit for current period	-	-	-	-	233,687,522,016	233,687,522,016
Appropriation to Development and Investment Fund	-	-	-	73,663,513,488	(73,663,513,488)	-
Appropriation to the Potential Development Fund and Rang Dong Venture Capital Fund.	-	-	79,449,309,184	-	(79,449,309,184)	-
Appropriation to Bonus and Welfare Fund	-	-	-	-	(90,283,305,890)	(90,283,305,890)
2025 dividend payment	-	-	-	-	(58,868,547,500)	(58,868,547,500)
Other increase	-	-	-	-	3	3
Ending balance of current period	235,474,190,000	1,077,593,300,829	799,665,180,068	1,136,794,016,187	233,687,522,016	3,483,214,209,100

According to the Resolution No. 717/NQ-DHDCD/2026 dated 30 May 2026 issued by General Meeting of shareholders, the Company announced its profit distribution of 2025 as follows:

	Rate	Amount VND
Net Profit after tax	100.00%	361,133,223,561
Development and investment fund	20.40%	73,663,513,488
Other equity fund	22.00%	79,449,309,183
Bonus and welfare fund	25.00%	90,283,305,890
Dividend payment (Equivalent to VND 5,000 per share)	32.60%	117,737,095,000

(*) In 2025, the Company's Board of Directors issued Resolution No. 2595/2025/NQ-HDQT-RAL dated 18 August 2025 approving the first interim dividend payment for 2025 in the amount of VND 58,868,547,500 (equivalent to 25% of charter capital, or VND 2,500 per share).

On 8 May 2026, the Company's Board of Directors further issued Decision No. 605/2026/QĐ-HĐQT-RAL approving the second interim dividend payment for 2025 in the amount of VND 58,868,547,500 (equivalent to 25% of charter capital, or VND 2,500 per share).

b) Details of Contributed capital

	Ending balance VND	Rate %	Beginning balance VND	Rate %
Company's Trade Union	95,404,350,000	40.52	95,404,350,000	40.52
Mrs. Le Thi Kim Yen	26,147,450,000	11.10	26,147,450,000	11.10
Mr. Le Dinh Hung	21,816,570,000	9.26	21,816,570,000	9.26
Others	92,105,820,000	39.12	92,105,820,000	39.12
	235,474,190,000	100	235,474,190,000	100

c) Capital transactions with owners and distribution of dividends and profits

	This period VND	Previous period VND
Owner's contributed capital		
- At the beginning of the year	235,474,190,000	235,474,190,000
- At the end of the period	235,474,190,000	235,474,190,000
Distributed dividends and profit		
- Dividend payable at the beginning of the year	2,025,169,815	2,907,518,815
- Dividend payable in the period	58,868,547,500	58,868,547,500
+ Dividend payable from last year's profit	58,868,547,500	58,868,547,500
- Dividend paid in cash in the period	(57,140,335,900)	(58,701,941,825)
+ Dividend payable from last year's profit	(57,140,335,900)	(58,701,941,825)
- Dividend payable at the end of the period	3,753,381,415	3,074,124,490

d) Share

	Ending balance	Beginning balance
Quantity of Authorized issuing shares	23,547,419	23,547,419
Quantity of issued shares and full capital contribution	23,547,419	23,547,419
- Common shares	23,547,419	23,547,419
Quantity of outstanding shares in circulation	23,547,419	23,547,419
- Common shares	23,547,419	23,547,419
Par value per share:	10,000	10,000

e) Company's reserves

	Ending balance	Beginning balance
	VND	VND
- Development and investment funds	1,136,794,016,187	1,063,130,502,699
- Other funds	799,665,180,068	720,215,870,884
	1,936,459,196,255	1,783,346,373,583

21. OFF STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEMS AND OPERATING LEASE COMMITMENT**a) Operating leased assets**

- In Hanoi: The Company signed a land lease contract No. 198-2005/STNMTND-HDSTDN dated 30 December 2005 at 15 Ha Dinh Street, Thanh Xuan Trung Ward, Thanh Xuan District, Hanoi City (now 87-89 Ha Dinh Street, Khuong Dinh Ward, Hanoi) for use as an office, establishments producing thermos bulbs and products for lighting from 2004 to 2034. The leased land area is 57,416m², of which: 56,896m² of land is for construction of works, 520m² of land is in the planning for paving roads, works are not allowed to be built when the city recovers them and must be handed over according to regulations. According to this contract, the Company must pay the land rent annually until the contract maturity date according to the current regulations of the State.

- At Lang Hoa Lac Project: The Company signed a digital infrastructure lease contract 283/2021/HDTHT-CNC2 on 17 May 2021 at Hi-Tech Industrial Park 2 - Hoa Lac Hi-Tech Park with a lease term until 26 December 2062 to implement the project "Factory for manufacturing high-tech electronic products integrated with green LED lighting ecosystem, smart". The infrastructure used exclusively for the implementation of the project is 71,526m² at the location of Lot CN2-7 (plot 7-6, plot 7-7, plot 7-8) according to the Decision on approval of investment guidelines No. 48/QD-CNCHL. Infrastructure use is paid 1 time for the entire technical infrastructure lease period.

In addition, the Company signed a land lease contract No. 02/2024/HDTD-CNCHL dated 28 June 2024 with the Management Board of Hoa Lac Hi-Tech Park on land lease as follows: Land area for lease of 71,526 m² at Lot CN2-7 (plot 7-6, plot 7-7, plot 7-8) in Hi-Tech Industrial Park 2 - Hoa Lac Hi-Tech Park, Km29 Thang Long Boulevard, Thach That District, Hanoi. The land lease period is 50 years from the date of the land lease decision (from 28/06/2024 to the end of 27/06/2074). According to this contract, the Company must pay the land rent annually until the contract maturity date according to the current regulations of the State. However, the Company was issued Decision No. 130/QD-CNCHL dated 23/07/2024 by the Management Board of Hoa Lac Hi-Tech Park on exemption of land rent for Rang Dong Thermos Bulb Joint Stock Company for as long as it is for the entire 50-year land lease period. Reason for exemption: Projects in industries (fields) with special investment incentives are invested in Hi-Tech Parks.

- In Bac Ninh: The Company signed land lease contracts with the Department of Natural Resources and Environment of Bac Ninh province in the adjacent area of Que Vo Industrial Park, Phuong Lieu Commune, Que Vo District, Bac Ninh Province (now Phuong Lieu Ward, Bac Ninh Province) for the construction of thermos factory, light bulbs and lighting fixtures with a lease term of 50 years since 2005. The total area of leased land is 61,594.1m². In addition, in 2014, the Company was allocated land by the People's Committee of Bac Ninh Province to the Company to lease in Que Vo Industrial Park, Phuong Lieu Commune, Que Vo District according to Decision No. 538/QD-UBND dated 26/12/2014. The leased land area is 20,000m², the lease period is until 19/03/2054, the purpose of the lease is to expand the factory to produce thermoses, light bulbs and lighting equipment. Under these contracts, the Company must pay the land rent annually until the contract maturity date according to the current regulations of the State.

- The company leases assets of office buildings and warehouses under lease contracts to serve production and business. Under these contracts, the Company must pay office rent annually until the contract maturity date.

Contracts/Rental Locations	Leasable area (m2)	Lease Period	Intended Use
(1) Da Nang Branch			
Factory lease contract No. 03-09/HDKT dated 10/10/2025 of Green Industrial Park Investment Joint Stock Company. Location: Street No. 5 (Me Linh), Hoa Khanh Industrial Park, Lien Chieu Ward, Da Nang City	888.0	02 years from 11/11/2025	Cargo Warehouse
Factory lease contract No. 02-09/HDKT dated 10/10/2025 of DAHACO Commercial Construction Investment Joint Stock Company. Location: Street No. 5 (Me Linh), Hoa Khanh Industrial Park, Lien Chieu Ward, Da Nang City	2,617.4	02 years from 17/10/2025	Cargo Warehouse
Factory lease contract No. 1010/2024/HDTKX dated 10/10/2024 of Thuong Thang Dat One Member Co., Ltd. Location: Street No. 9, Hoa Khanh Industrial Park, Lien Chieu Ward, Da Nang City	4,300.0	03 years from 15/10/2024	Cargo Warehouse
Factory lease contract No. 1405/2025/HDTKX dated 14/05/2025 of Thuong Thang Dat One Member Co., Ltd. Location: Street No. 9, Hoa Khanh Industrial Park, Lien Chieu Ward, Da Nang City	2,400.0	03 years from 01/06/2025	Cargo Warehouse
(2) Nha Trang Branch			
- Warehouse lease contract No. 0903/2020/HDTK dated 09/03/2020 and attached contract appendices of My Anh Co., Ltd. Location: 106A Trinh Phong, Nha Trang Ward, Khanh Hoa Province	1,820.0	36 months until 31/03/2028	Cargo Warehouse
(3) Tay Nguyen Branch			
- Warehouse lease contract No. 01-2025/HQ-RD dated 11/10/2025 of Mrs. Nguyen Thi Minh Tam and Mr. Phan Minh Triet. Address: 34 Provincial Road 5, Buon Ma Thuot Ward, Dak Lak Province	1,000.0	02 years from 01/11/2025	Cargo Warehouse
- Warehouse lease contract No. 02-2025/HQ-RD dated 11/10/2025 of Mrs. Nguyen Thi Minh Tam and Mr. Phan Minh Triet. Address: 34 Provincial Road 5, Buon Ma Thuot Ward, Dak Lak Province	280.0	02 years from 01/12/2025	Cargo Warehouse
(4) Bien Hoa Branch			
Economic contract No. 17-2026/HDKT/LTG-RD dated 25/02/2026 of Luc Thanh Group Joint Stock Company. Address: 99, Group 21, Quarter 1, Long Hung Ward, Dong Nai Province	2,500.0	01 years from 01/03/2026	Cargo Warehouse
Economic contract No. 15-2025/HDKT/LTG-RD dated 01/11/2025 of Luc Thanh Group Joint Stock Company. Address: 99, Group 21, Quarter 1, Long Hung Ward, Dong Nai Province	1,000.0	01 years from 01/11/2025	Cargo Warehouse

Contracts/Rental Locations	Leasable area (m2)	Lease Period	Intended Use
(5) Ho Chi Minh Branch			
Factory lease contract No. 95/HDTNX/TT/SCCI-2018 dated 25/10/2018 and PLHD attached on 01/08/2025 of SCC Investment Joint Stock Company at 9C-Lot 9, C Street, Tan Tao Industrial Park, Tan Tao Ward, Ho Chi Minh City	1,887.5	6 years to 31/10/2031	Cargo Warehouse
Factory lease contract No. 21/TTTNX/TT/SCCI-2025 dated 01.08.2025 of SCC Investment Joint Stock Company. Address : Lot No. 26B, Street 7, Tan Tao Industrial Park, Tan Tao Ward, Ho Chi Minh City	2,675.0	5 years to the end of 30/10/2030	Cargo Warehouse
(6) Tien Giang Branch			
- Lease contract No. 02/TMB-22 dated 15/12/2022 of Thinh Phat Packaging Trading Production Joint Stock Company at No. 09 Le Thi Hong Gam Street, Thoi Son Ward, Dong Thap Province	1,600.0	60 months until 14/12/2027	Cargo Warehouse
- Lease contract No. 01/TMB-23 dated 13/04/2023 of Thinh Phat Packaging Trading Production Joint Stock Company at No. 09 Le Thi Hong Gam Street, Thoi Son Ward, Dong Thap Province	800.0	60 months until 14/04/2028	Cargo Warehouse
- Lease contract No. 02/TMB-23 dated 10/07/2023 of Thinh Phat Packaging Trading Production Joint Stock Company at No. 09 Le Thi Hong Gam Street, Thoi Son Ward, Dong Thap Province	1,000.0	60 months until 14/07/2028	Cargo Warehouse
- Lease contract No. 03/TMB-23 dated 01/08/2023 of Thinh Phat Packaging Trading Production Joint Stock Company at No. 09 Le Thi Hong Gam Street, Thoi Son Ward, Dong Thap Province	830.0	60 months until 14/08/2028	Cargo Warehouse
(7) Can Tho Branch			
- Warehouse lease contract No. 01/2025/HDKT-RD dated 04/03/2025 of Dinh Quang Commercial Construction Manufacturing Co., Ltd. Location: No. 44, Nguyen Van Cu Extension, Area 4, An Binh Ward, Can Tho City	300.0	From 05/03/2025 to the end of 04/10/2029	Cargo Warehouse
- Warehouse lease contract No. 01/2024/HDKT-RD dated 22/01/2024 of Dinh Quang Commercial Construction Manufacturing Co., Ltd. Location: No. 44, Nguyen Van Cu Extension, Area 4, An Binh Ward, Can Tho City	470.0	From 22/01/2024 to the end of 31/12/2028	Cargo Warehouse
- Warehouse lease contract No. 02/2023/HDKT-RD dated 01/01/2023 of Dinh Quang Commercial Construction Manufacturing Co., Ltd. Location: No. 44, Nguyen Van Cu Extension, Area 4, An Binh Ward, Can Tho City	1,900.0	From 01/01/2023 to the end of 31/12/2028	Cargo Warehouse

Contracts/Rental Locations	Leasable area (m2)	Lease Period	Intended Use
- Warehouse lease contract No. 08/2024/HDKT-RD dated 01/10/2024 of Dinh Quang Commercial Construction Manufacturing Co., Ltd. Location: No. 44, Nguyen Van Cu Extension, Area 4, An Binh Ward, Can Tho City	1,400.0	From 06/10/2024 to the end of 05/10/2029	Cargo Warehouse

b) Foreign currencies

	Ending balance	Beginning balance
- USD	47,809,630.14	28,036,902.84
- EUR	284,308.57	284,308.27

22. REVENUE FROM SALE OF GOODS AND PROVISION OF SERVICES

	This period	Previous period
	VND	VND
Revenue from sales of products, goods	3,413,605,000,533	2,742,076,627,476
	3,413,605,000,533	2,742,076,627,476
In which: Revenue from sales of goods and services to related parties (Detailed in Note 36)	727,198,696,143	788,062,574,920

23. REVENUE DEDUCTIONS

	This period	Previous period
	VND	VND
Trade discounts	20,871,062,416	10,187,895,926
Sales return	20,559,505,609	14,445,427,751
	41,430,568,025	24,633,323,677
In which: Revenue deductions to related parties (Detailed in Note 36)	254,543,700	461,817,900

24. COST OF GOODS SOLD

	This period	Previous period
	VND	VND
Cost of products, goods sold	2,528,521,732,938	2,131,456,917,234
	2,528,521,732,938	2,131,456,917,234
In which: Purchase from related parties (Detailed in Note 36)	45,530,087,769	212,270,023,779

25. FINANCIAL INCOME

	This period	Previous period
	VND	VND
Interest income	658,579,719	568,539,322
Gains on exchange difference in the period	11,155,342,826	5,184,518,822
Gains on exchange difference at the period-end	-	4,918,751,957
	11,813,922,545	10,671,810,101

26. FINANCIAL EXPENSES

	This period	Previous period
	VND	VND
Interest expenses	66,131,187,535	51,065,100,157
Loss on exchange difference in the period	565,938,909	444,561,606
Loss on exchange difference at the period-end	2,223,368,437	-
	68,920,494,881	51,509,661,763

27. SELLING EXPENSES

	This period	Previous period
	VND	VND
Raw materials	3,106,611,581	1,695,294,813
Labour expenses	79,382,714,213	71,079,466,701
Depreciation expenses	5,931,153,361	6,052,131,515
Expenses of outsourcing services	59,230,325,866	35,196,812,035
Other expenses in cash	31,217,026,819	19,192,154,286
Promotional costs, product consumption support	269,896,389,378	166,547,655,676
	448,764,221,218	299,763,515,026

In which: Selling expenses purchased from related parties

(Detailed in Note 36)

	54,759,168,603	20,931,714,040
--	-----------------------	-----------------------

28. GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

	This period	Previous period
	VND	VND
Raw materials	4,413,831,889	3,726,459,729
Labour expenses	37,641,916,248	33,654,670,561
Depreciation expenses	6,020,141,863	3,274,420,724
Provision expenses	2,362,789,958	-
Tax, Charge, Fee	1,903,822,010	1,492,517,376
Expenses of outsourcing services	13,772,348,463	10,391,644,722
Other expenses in cash	5,508,246,898	10,024,023,432
Other decreases in general and administrative expenses	-	(11,155,884,446)
- <i>Reversal of allowances</i>	-	(11,155,884,446)
	71,623,097,329	51,407,852,098

29. CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSES

	This period	Previous period
	VND	VND
Total profit before tax	266,155,308,687	194,100,017,177
Increase	3,500,000	39,772,400
- <i>Ineligible expenses</i>	3,500,000	39,772,400
Taxable income	266,158,808,687	194,139,789,577
Current CIT expenses (20% tax rate)	53,231,761,737	38,827,957,915
Taxable income exempted or reduced	266,155,308,687	194,100,017,177
Corresponding CIT expenses	53,231,061,737	38,820,003,435
Tax exemption and reduction rates for science and technology enterprises	39.01%	39.77%
Corporate income tax exempted or reduced in accordance with the Decree	20,763,975,066	15,437,005,112
Current corporate income tax expense (tax rate 20%)	32,467,786,671	23,390,952,803
Corporate income tax payable at the beginning of the year	17,406,336,159	12,203,337,095
Corporate income tax paid during the period	(32,430,519,175)	(17,427,305,918)
Corporate income tax payable at the period-end	17,443,603,655	18,166,983,980

30. BASIC EARNINGS PER SHARE

Basic earnings per share distributed to common shareholders of the Company are calculated as follows:

	This period	Previous period
	VND	VND
Net profit after tax	233,687,522,016	170,709,064,374
Profit distributed to common shares	233,687,522,016	170,709,064,374
Average number of outstanding common shares in circulation in the period	23,547,419	23,547,419
Basic earnings per share	9,924	7,250

The Company has not planned to make any appropriation to the Bonus and Welfare Fund or the Executive Management Bonus Fund from net profit after tax as at the date of preparation of these Interim Combined Financial Statements.

As at 30 June 2026, the Company does not have shares with dilutive potential for earnings per share.

31. BUSINESS AND PRODUCTION COSTS BY ELEMENT

	This period	Previous period
	VND	VND
Raw materials	2,115,474,870,013	1,342,898,403,771
Labour expenses	323,202,465,841	311,622,034,571
Depreciation expenses	55,420,463,817	51,831,449,661
Expenses of outsourcing services	239,861,093,748	237,021,912,602
Other expenses in cash	330,990,092,993	175,229,237,291
	3,064,948,986,412	2,118,603,037,896

32. FINANCIAL INSTRUMENTS**Financial risk management**

Financial risks that the Company may face include: market risk, credit risk and liquidity risk. The Company has developed its control system to ensure the reasonable balance between cost of incurred risks and cost of risk management. The Board of Management of the Company is responsible for monitoring the risk management process to ensure the appropriate balance between risk and risk control.

Market risk

The Company may face market risks such as exchange rates and interest rates.

Exchange rate risk:

The Company bears exchange rate risk when transactions are made in currencies other than Vietnam Dong such as: loans, revenues, expenses, imports of supplies, goods, machinery and equipment, etc.

Interest rate risk:

The Company bears the risk of interest rates due to the fluctuation in fair value of future cash flow of a financial instrument in line with changes in market interest rates if the Company has term or demand deposits, borrowings and debts subject to floating interest rates. The Company manages interest rate risk by analyzing the market competition situation to obtain favorable interest rates for its operating purposes.

Credit Risk

Credit risk is the risk of financial loss to the Company if a counterparty fails to perform its contractual obligations. The Company has credit risk from operating activities (mainly to trade receivables) and financial activities (including deposits, loans and other financial instruments), detailed as follows:

	Under 1 year	From 1 to 5 years	Over 5 years	Total
	VND	VND	VND	VND
As at 30/06/2026				
Cash	2,482,026,516,466	-	-	2,482,026,516,466
Trade and other receivables	2,756,062,493,156	1,955,273,764	-	2,758,017,766,920
	5,238,089,009,622	1,955,273,764	-	5,240,044,283,386
As at 01/01/2026				
Cash	1,839,378,490,431	-	-	1,839,378,490,431
Trade and other receivables	2,834,773,152,117	2,328,823,764	-	2,837,101,975,881
	4,674,151,642,548	2,328,823,764	-	4,676,480,466,312

Liquidity Risk

Liquidity risk is the risk that the Company has trouble in settlement of its financial obligations due to the lack of funds. Liquidity risk of the Company mainly arises from different maturity of its financial assets and liabilities.

Due date for payment of financial liabilities based on expected payment under the contracts (based on cash flow of the original debts) as follows:

	Under 1 year	From 1 to 5 years	Over 5 years	Total
	VND	VND	VND	VND
As at 30/06/2026				
Borrowings and debts	3,428,754,789,255	837,486,394	-	3,429,592,275,649
Trade and other payables	1,530,699,758,228	-	-	1,530,699,758,228
Accrued expenses	164,213,406,661	-	-	164,213,406,661
	5,123,667,954,144	837,486,394	-	5,124,505,440,538
As at 01/01/2026				
Borrowings and debts	2,939,341,968,026	837,486,394	-	2,940,179,454,420
Trade and other payables	951,359,127,641	-	-	951,359,127,641
Accrued expenses	232,168,719,234	-	-	232,168,719,234
	4,122,869,814,901	837,486,394	-	4,123,707,301,295

The Company believes that risk level of loan repayment is controllable. The Company has the ability to pay due debts from cash flows from its operating activities and cash received from mature financial assets.

33. ADDITIONAL INFORMATION FOR THE ITEMS OF THE INTERIM COMBINED STATEMENT OF CASH FLOWS

	This period	Previous period
	VND	VND
a) Proceeds from borrowings during the period		
- Proceeds from ordinary contracts;	2,409,977,331,903	2,059,142,759,855
b) Actual repayments on principal during the period		
- Repayment on principal from ordinary contracts;	1,920,564,510,674	2,197,707,695,375

34. SUBSEQUENT EVENTS AFTER THE REPORTING PERIOD

There have been no significant events occurring after the reporting period, which would require adjustments or disclosures to be made in the Interim Combined Financial Statements.

35. SEGMENT REPORTING

Under business fields:

	Light Bulbs	Vacuum Flasks	Other products	Total from all segments	Elimination	Grand Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Net revenue from sales to external customers	2,880,397,705,217	416,053,821,406	75,722,905,885	3,372,174,432,508	-	3,372,174,432,508
Cost of goods sold	2,123,562,699,322	339,129,088,587	65,829,945,029	2,528,521,732,938	-	2,528,521,732,938
Profit from business activities	756,835,005,895	76,924,732,819	9,892,960,856	843,652,699,570	-	843,652,699,570
The total cost of acquisition of fixed assets	1,902,598,092	34,729,668,060	-	36,632,266,152	226,997,743,962	263,630,010,114
Segment assets	-	-	-	-	-	-
Unallocated assets	-	-	-	-	-	9,325,609,880,873
Total assets	-	-	-	-	-	9,325,609,880,873
Unallocated liabilities	-	-	-	-	-	5,842,395,671,773
Total liabilities	-	-	-	-	-	5,842,395,671,773

Under geographical areas:

	Northern Region	Central Region	Southern Region	Total from all segments	Elimination	Grand Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Net revenue from sales to external customers	2,315,175,922,833	338,467,452,221	718,531,057,454	3,372,174,432,508	-	3,372,174,432,508
Segment assets	8,188,282,300,158	928,734,703,435	1,304,626,368,036	10,421,643,371,629	(1,096,033,490,756)	9,325,609,880,873
The total cost of acquisition of fixed assets	263,630,010,114	-	-	263,630,010,114	-	263,630,010,114

36. TRANSACTIONS AND BALANCES WITH RELATED PARTIES

List and relations between related parties and the Company are as follows:

Related parties	Relation
Gia Loc Phat Joint Stock Company	The Company where Mr. Le Dinh Hung (major shareholder, member of the Supervisory Board) serves as Chairman, and Mrs. Le Thi Kim Yen (major shareholder) serves as General Director.
The Company's Trade Union	Major shareholder
Mr. Tran Trung Tuong	Chairman of the Board / Vice General Director
Mr. Nguyen Doan Thang	General Director / Board Member
Mr. Nguyen Doan Ket	Vice General Director / Vice Chairman of the Board
Mr. Nguyen Hoang Kien	Board Member / Vice General Director
Mr. Tran Van Thai	Board Member
Mr. Quach Thanh Chuong	Vice General Director
Mrs. Ton Nu Thanh Thien	Head of the Board of Supervision
Mr. Le Dinh Hung	Member of the Board of Supervision
Mr. Khuc Chi Tung	Member of the Board of Supervision

In addition to the information with related parties presented in the above Notes, during the period, the Company has transactions with related parties as follows:

	This period	Previous period
	VND	VND
Revenue from sales of goods and provision of services	727,198,696,143	788,062,574,920
- Gia Loc Phat Joint Stock Company	726,583,763,980	788,062,574,920
- The Company's Trade Union	614,932,163	-
Purchases of goods and services	45,530,087,769	212,270,023,779
- Gia Loc Phat Joint Stock Company	45,530,087,769	212,270,023,779
Sales return	254,543,700	461,817,900
- Gia Loc Phat Joint Stock Company	254,543,700	461,817,900
Sales Support	54,759,168,603	20,931,714,040
- Gia Loc Phat Joint Stock Company	54,759,168,603	20,931,714,040

Manager's income:

	This period	Previous period
	VND	VND
Manager's income		
- Mr. Tran Trung Tuong	607,039,399	549,589,108
- Mr. Nguyen Doan Ket	721,471,519	672,215,588
- Mr. Nguyen Doan Thang	773,905,323	712,481,641
- Mr. Nguyen Hoang Kien	622,085,561	573,021,570
- Mr. Tran Van Thai	60,000,000	60,000,000
- Mr. Quach Thanh Chuong	577,697,140	534,055,524
- Mrs. Ton Nu Thanh Thien	335,157,885	304,384,230
- Mr. Le Dinh Hung	48,000,000	48,000,000
- Mr. Khuc Chi Tung	351,061,713	-

In addition to the above related parties' transactions, other related parties did not have any transactions during the period and have no balance at the end of the accounting period with the Company.

37. COMPARATIVE FIGURES

The comparative figures in the Financial Statements are presented as corresponding figures. According to this method, the comparative information of the previous period is presented regarding the financial position, operating results and cash flows of the Company during the previous period.

The comparative figures in the Interim Combined Statement of Financial Position and the corresponding notes are derived from the Combined Financial Statements for the financial year ended 31 December 2025, which were audited by AASC Auditing Firm Company Limited. The comparative figures in the Interim Combined Statement of Income, the Interim Combined Statement of Cash Flows and the corresponding notes are derived from the Interim Combined Financial Statements for the accounting period from 1 January 2025 to 30 June 2025, which were reviewed by AASC Auditing Firm Company Limited.

As presented in Note 2.3, the Company has applied Circular No. 99/2025/TT-BTC prospectively from 01 January 2026, resulting in changes to certain items in the Financial Statements. Certain figures as of 01 January 2026 and for the accounting period from 01 January 2025 to 30 June 2025 have been reclassified to comply with the financial statement presentation requirements under Circular No. 99/2025/TT-BTC. Details are presented in Appendix No. 01.



Vu Thi Ngoc
Preparer



Hoang Trung
Chief Accountant



Nguyen Doan Thang
Legal Representative
Approved, 27 August 2026

APPENDIX I - COMPARATIVE FIGURES

Figures according to the Combined Financial Statements for the fiscal year ended 31 December 2025

Code	Items	Value
136	3. Other short-term receivables	105,669,608,446
137	4. Provision for short-term doubtful debts	(138,910,126,244)
150	IV. Other short-term assets	203,463,749,193
151	1. Short-term prepaid expenses	2,511,199,018
152	2. Deductible VAT	196,828,375,407
153	3. Taxes and other receivables from the State budget	4,124,174,768
216	1. Other long-term receivables	2,328,823,764
240	III. Long-term assets in progress	327,323,823,298
242	1. Construction in progress	327,323,823,298
260	IV. Other long-term assets	4,162,974,721
261	1. Long-term prepaid expenses	4,162,974,721
270	TOTAL ASSETS	8,136,142,824,220
313	3. Taxes and other payables to the State budget	21,467,374,580
314	4. Payables to employees	67,876,459,762
315	5. Short-term accrued expenses	232,168,719,234
319	6. Other short-term payables	136,685,188,536
320	7. Short-term borrowings and finance lease	2,939,341,968,026
322	8. Bonus and welfare fund	487,879,437,575
338	1. Long-term borrowings and finance lease	837,486,394

Figures adjusted in accordance with Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27 October 2025

Code	Items	Value	Change
135	3. Other short-term receivables	105,669,608,446	Restatement, code changed
136	4. Allowance for short-term doubtful debts (*)	(138,910,126,244)	Code changed
160	IV. Other short-term assets	203,463,749,193	Code changed
161	1. Short-term deferred expenses	2,511,199,018	Rename, code
162	2. Deductible VAT	196,828,375,407	Code changed
163	3. Taxes and other receivables from the State budget	4,124,174,768	Code changed
215	1. Other long-term receivables	2,328,823,764	Code changed
250	III. Long-term assets in progress	327,323,823,298	Code changed
252	1. Construction in progress	327,323,823,298	Code changed
270	IV. Other long-term assets	4,162,974,721	Code changed
271	1. Long-term deferred expenses	4,162,974,721	Rename, code
280	TOTAL ASSETS	8,136,142,824,220	Code changed
313	3. Dividend and profit payables	2,025,169,815	New
314	4. Short-term taxes and other payables to the State budget	21,467,374,580	Rename, code changed
315	5. Payables to employees	67,876,459,762	Code changed
316	6. Short-term accrued expenses	232,168,719,234	Code changed
320	7. Other short-term payables	134,660,018,721	Code changed
321	8. Short-term borrowings and finance lease	2,939,341,968,026	Code changed
323	9. Bonus and welfare fund	487,879,437,575	Code changed
339	1. Long-term borrowings and finance lease	837,486,394	Code changed

APPENDIX I - COMPARATIVE FIGURES

Figures according to the Combined Financial Statements for the fiscal year ended 31 December 2025

Code	Items	Value
410	I. Owner's equity	3,398,678,540,471
412	2. Share Premium	1,077,593,300,829
420	4. Other reserves	720,215,870,884
421	5. Retained earnings	302,264,676,059
421b	- Retained earnings of the current period	302,264,676,059

Figures adjusted in accordance with Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27 October 2025

Code	Items	Value	Change
412	2. Share Premium	1,077,593,300,829	Rename
419	4. Other reserves	720,215,870,884	Code changed
420	5. Retained earnings	302,264,676,059	Code changed
420b	- Retained earnings of the current period	302,264,676,059	Code changed

APPENDIX I - COMPARATIVE FIGURES

Figures according to the Combined Financial Statements for the period from 01/01/2025 to 30/06/2025

Code	Items	Value
		VND

B) COMBINED STATEMENT OF INCOME

21	6.	Financial income	10,671,810,101
22	7.	Financial expense	51,509,661,763
23		<i>In which: Interest expense</i>	<i>51,065,100,157</i>

C) COMBINED STATEMENT OF CASH FLOWS

CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES

05	-	Gains / losses from investment	(690,289,332)
06	-	Interest expense	51,065,100,157
12	-	Increase or decrease in prepaid expenses	(1,244,175,107)
14	-	Interest paid	(51,841,028,155)

Figures adjusted in accordance with Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27 October 2025

Code	Items	Value	Change
		VND	

B) INTERIM COMBINED STATEMENT OF INCOME

22	6.	Financial income	10,671,810,101	Code changed
23	7.	Financial expense	51,509,661,763	Code changed
24		<i>In which: Borrowing costs</i>	<i>51,065,100,157</i>	Code changed

C) INTERIM COMBINED STATEMENT OF CASH FLOWS

CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES

05	-	Gains / losses from investment activities	(690,289,332)	Rename
06	-	Interest expense	51,065,100,157	Rename
12	-	Increase or decrease in deferred expenses	(1,244,175,107)	Rename
14	-	Interest paid	(51,841,028,155)	Rename

